

LƯU Ý

1. Quý nhà thầu vui lòng:
 - **Mở Bảo lãnh dự thầu theo mẫu đính kèm (Mẫu 04A, 04B – Trang 49-53 E-HSMT)**, để tránh về sau phải yêu cầu ngân hàng mở bảo lãnh dự thầu điều chỉnh cho đúng với mẫu áp dụng của Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro.
Gói thầu chia thành 02 phần (Trang 27, 36 E-HSMT), nhà thầu có thể mở Bảo lãnh dự thầu gộp nhiều phần nếu tham gia nhiều phần.
Hiệu lực của bảo lãnh dự thầu phải đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Trong trường hợp **Bên mời thầu gia hạn thời điểm đóng thầu thì nhà thầu cần phải gia hạn hiệu lực của thư bảo lãnh tương ứng**, do đó nhà thầu có thể đề nghị ngân hàng phát hành thư bảo lãnh theo khoảng thời gian quy định và **cộng thêm một số ngày** để không phải tiến hành điều chỉnh hiệu lực của bảo lãnh dự thầu.
 - **Đính kèm:**
 - + Đầy đủ các tài liệu yêu cầu tại **mục 10.1-10.8 E-CDNT, Chương II – Bảng dữ liệu (Trang 26, 27 E-HSMT)**.
 - + Đầy đủ các biểu mẫu dự thầu yêu cầu tại **Chương IV – Biểu mẫu mời thầu và dự thầu (Trang 41, 42 E-HSMT)**.
 - Cung cấp thông tin liên hệ của người phụ trách gói thầu để Bên mời thầu liên hệ nếu trúng thầu gồm: Tên, email, số ĐT.
 2. **Giá gói thầu: Là giá đã bao gồm thuế GTGT 10%.**
 3. Các **yêu cầu làm rõ E-Hồ sơ mời thầu**, ngoài việc đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Quý nhà thầu vui lòng gửi đồng thời yêu cầu đến email của người phụ trách thực hiện gói thầu để yêu cầu làm rõ được tiếp nhận nhanh nhất, cụ thể như sau:
 - Ms.Lan - P.TM-DV, Viện NCKH&TK, LDVN Vietsovpetro.
 - Email: lanpq.rd@vietsov.com.vn
 - Điện thoại: 0254 3 839 871 – Ext 2314
-

HỒ SƠ MỜI THẦU DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN

ÁP DỤNG PHƯƠNG THỨC MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

Hình thức thực hiện: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng

Số hiệu gói thầu:

DV-2728/25-NIPI-TTH/HSMT

Số E-TBMT (trên Hệ thống):

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên
Hệ thống):

Bảo dưỡng, sửa chữa các
thiết bị: Thiết bị gia công
lát mỏng thạch học, các hệ
thống kính hiển vi phân
cực-kính hiển vi soi nổi,
thiết bị đo độ hạt của mùn
khoan, bột barite

Dự án (theo nội dung E-TBMT trên Hệ
thống):

Lô 09-1

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên
Hệ thống):

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội
dung E-TBMT trên Hệ thống):

DV-2728/25-NIPI-TTH/HSMT

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC



MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT, cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.



Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.

Phần này áp dụng thông nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

- Danh mục/Phạm vi cung cấp.
- Yêu cầu kỹ thuật (kèm theo Hồ sơ Thiết kế, bản vẽ,....(nếu có)).
- Tiêu chí đánh giá kỹ thuật/Bảng điểm đánh giá kỹ thuật.
- Các tài liệu kỹ thuật khác, đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).



Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.</p>
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSMT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
3. Nguồn vốn	<p>Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.</p>
4. Hành vi bị cấm	<p>4.1 Đưa, nhận, môi giới hối lộ;</p> <p>4.2 Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào công tác lựa chọn nhà thầu;</p> <p>4.3 Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc rút Hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký Hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4 Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong Hồ sơ dự thầu nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.5 Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;</p> <p>b) Cản trở Người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra,</p>

	<p>kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;</p> <p>d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;</p> <p>đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.</p> <p>4.6 Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Mục 5-CDNT;</p> <p>b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định Hồ sơ mời thầu đối với cùng một gói thầu, dự án;</p> <p>c) Tham gia đánh giá Hồ sơ dự thầu đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu, dự án;</p> <p>d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia Tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là Người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu;</p> <p>đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định Hồ sơ mời thầu; đánh giá Hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện Hợp đồng;</p> <p>e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;</p> <p>f) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;</p> <p>4.7 Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu:</p> <p>a) Nội dung Hồ sơ mời thầu trước thời điểm phát hành theo quy định;</p> <p>b) Nội dung Hồ sơ dự thầu, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng Hồ sơ dự thầu trước khi công khai danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Nội dung yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của Tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p>
--	--



	<p>đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của Quy chế số VSP-000-TM-238.</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 02 triệu USD (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã được kê khai trong Hợp đồng) tính trên giá Hợp đồng đã ký kết (theo quy chế 238).</p>
<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp;</p> <p>b) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;</p> <p>d) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL.</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Vietsovpetro;</p> <p>f) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.</p> <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c, d và điểm e Mục 5.1 E-CDNT.</p> <p>5.3 Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây</p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;</p> <p>b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.</p>
<p>6. Nội dung của E-HSMT</p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p>



	<ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. <p>Phần 4. Các phụ lục</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm) theo hình thức được quy định tại BDL. Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT.</p> <p>7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu</p>



	<p>để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>7.8 Song song với việc làm rõ/ trả lời làm rõ trên Hệ thống, Bên mời thầu/Nhà thầu có thể gửi văn bản bằng đường văn thư/ fax/ email trực tiếp để biết thông tin và chuẩn bị kịp thời hồ sơ tài liệu liên quan.</p>
<p>8. Chi phí dự thầu</p>	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p>9. Ngôn ngữ của E-HSDT</p>	<p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>
<p>10. Thành phần của E-HSDT</p>	<p>E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại mục 5 E-CDNT;</p> <p>10.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký HSDT phù hợp theo quy định tại mục 5 E-CDNT.</p> <p>10.6. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.8. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.9. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin</p>



	<p>theo quy định tại Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.10. Chi tiết E-CDNT từ 10.1-10.9 và các nội dung khác được quy định tại E-BDL.</p>
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	<p>12.1. Trường hợp E-HSMT quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí... và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p>
13. Giá dự thầu và giảm giá	<p>13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu sẽ điền giá dự thầu vào đơn dự thầu trên webform của hệ thống.</p> <p>13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>13.3. Các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT bảo đảm chất lượng, tiến độ.</p> <p>13.4. Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Danh mục dịch vụ” theo Mẫu số 11 Chương IV.</p> <p>13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.6. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.</p>
14. Đồng tiền	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.



dự thầu và đồng tiền thanh toán	
15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật	<p>15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSĐT (đính kèm file lên Hệ thống) để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V.</p> <p>15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.</p>
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSĐT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p>
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSĐT	<p>17.1. E-HSĐT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSĐT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSĐT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSĐT thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSĐT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSĐT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
18. Bảo đảm dự thầu	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSĐT phát hành. Trường hợp E-HSĐT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu</p>



cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**.

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh

	<p>dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu:</p> <p>a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu;</p> <p>b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng và đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu, hoặc đưa ra những điều kiện khác với các nội dung trong E-HSDT hoặc rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến thương thảo Hợp đồng không thành công trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện Hợp đồng trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc từ chối ký kết Hợp đồng trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày đã hoàn thiện Hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. <p>18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.</p>
<p>19. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p>20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT</p>	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ</p>



	<p>đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSMT mới phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>20.3. Rút E-HSĐT: nhà thầu được rút E-HSĐT trước thời điểm đóng thầu và Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSĐT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSĐT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSĐT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSĐT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p>
21. Mở thầu	<p>21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSĐT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSĐT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
22. Bảo mật	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSĐT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSĐT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSĐT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng, đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSĐT của</p>



	<p>minh và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p>23. Làm rõ E-HSDT</p>	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì được gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong một khoảng thời gian quy định tại BDL. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của hồ sơ dự thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá E-HSDT:</p> <p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong</p>



	<p>E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
<p>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</p>	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT .</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>



<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong bảng giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.</p> <p>27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSĐT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSĐT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc gói thầu.</p> <p>27.5. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSĐT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong E-HSĐT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.</p>
<p>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu - Không áp dụng.</p>	<p>28.1. Đối tượng được hưởng ưu đãi: Nhà thầu có sử dụng số lượng lao động nữ từ 25% trở lên; số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên; số lượng lao động là người dân tộc thiểu số từ 25% trở lên và các nội dung ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL.</p> <p>28.2. Cách tính ưu đãi: Xếp hạng cao hơn cho nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi và nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được đánh giá ngang nhau.</p> <p>28.3. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi thì phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSĐT.</p>
<p>29. Đánh giá E-HSĐT</p>	<p>29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSĐT.</p>



29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp.

29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “Giá đánh giá” và “Giá thấp nhất”):

a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III:

- Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.

- Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III:

- Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai trong E-HSDT.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá;

- Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III.

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu và thương thảo hợp đồng.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào):

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá

	<p>dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.</p> <p>b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.</p> <p>c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.</p> <p>d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.</p> <p>đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng.</p> <p>Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.</p> <p>29. 5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:</p> <p>a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;</p> <p>b) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định;</p> <p>c) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a và b Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin theo file đính kèm là cơ sở để xem xét, đánh giá;</p> <p>d) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.</p>
<p>30. Đối chiếu tài liệu</p>	<p>30.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu. Nhà thầu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT;</p> <p>b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...);</p>



	<p>c) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p>
<p>31. Thương thảo hợp đồng</p>	<p>31.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>31.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:</p> <p>a) Báo cáo đánh giá E-HSDT;</p> <p>b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu;</p> <p>c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có).</p> <p>31.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu;</p> <p>31.4. Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;</p> <p>c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 E-CDNT;</p> <p>d) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.</p> <p>đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</p> <p>31.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc,</p>

	<p>biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).</p> <p>31.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ thực hiện.</p> <p>31.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT.</p> <p>31.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng.</p>
<p>32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>32.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>32.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>32.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;</p> <p>32.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>32.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p>33. Hủy thầu</p>	<p>33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong E-HSMT theo quyết định của Chủ đầu tư.</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 Hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 Hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p>



	<p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 33.1 E-CDNT, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.</p>
<p>34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p>	<p>34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>35. Thay đổi khối lượng dịch vụ</p>	<p>35.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>35.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 Luật Đấu thầu.</p>



<p>36. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng</p>	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo mẫu quy định tại Phần 3 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và thông báo trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
<p>37. Điều kiện ký kết hợp đồng</p>	<p>37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng.</p> <p>37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p>38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>38.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Phần 3. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
<p>39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</p>	<p>39.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu.</p> <p>39.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.</p>



40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL .
---	--



Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro - Viện Nghiên Cứu Khoa Học và Thiết Kế dầu khí biển
E-CDNT 1.2	<p>Tên gói thầu: “Bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị: Thiết bị gia công lát mỏng thạch học, các hệ thống kính hiển vi phân cực-kính hiển vi soi nổi, thiết bị đo độ hạt của mùn khoan, bột barite”.</p> <p>Tên dự án/dự toán mua sắm là: Lô 09-1</p>
E-CDNT 3	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Nguồn vốn để phục vụ sản xuất Lô 09-1 của Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro.
E-CDNT 5.1 (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro - Viện Nghiên Cứu Khoa Học và Thiết Kế dầu khí biển, trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế kỹ thuật tổng thể: không có; + Tư vấn thẩm định giá: không có; + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: không có; + Tư vấn lập, thẩm định HSMT: không có; + Tư vấn đánh giá HSDT: không có; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: không có; + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: không có; <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)*.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị sự nghiệp công lập và chủ đầu tư, bên mời thầu có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu. - Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu. <p>Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ</p>



	<p>chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: "Tỷ lệ sở hữu vốn" = $\sum_{(i=1)}^n [(X_i \times Y_i)]$ Trong đó: Xi: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Yi: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh. *Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp</p>
E-CDNT 7.1	Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu: 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.2	<p>Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ E-HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.</p> <p>Bên mời thầu thực hiện làm rõ E-HSMT trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 01 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.</p>
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: _____ [<i>theo quy định hiện hành của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia</i>].
E-CDNT 10	<p>Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn dự thầu (trích xuất từ hệ thống mạng đấu thầu). - Bảo đảm dự thầu: Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (chi tiết tại Mục 18 E-CDNT). - Toàn bộ hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp (<i>yêu cầu bản sao được chứng thực hợp lệ của văn phòng công chứng hợp pháp tại Việt Nam</i>); - Thỏa thuận liên danh theo mẫu (nếu có); - Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định; Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định (<i>bao gồm tất cả các thành viên liên danh nếu có</i>); Cơ cấu tổ chức của nhà thầu ... - Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định: các Báo cáo tài chính năm gần nhất, Hợp đồng tương tự và các Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Bảng xác nhận khối lượng hoàn thành, Biên bản thanh quyết toán hợp đồng, Hóa đơn GTGT ... - Toàn bộ phần Hồ sơ đề xuất kỹ thuật: Cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của nhà thầu; Danh sách chuyên gia, Lý lịch chuyên gia, tất cả các bằng cấp chứng chỉ cần thiết có liên quan, Giải pháp và phương pháp luận tổng quát, Kế hoạch thực hiện chi tiết, Tiến độ thực hiện công việc ... Catalog hàng hóa, dịch vụ ...

	<ul style="list-style-type: none"> - Toàn bộ phần Giá dự thầu bao gồm: bảng tổng hợp và các bảng chi tiết chào giá theo mẫu quy định. - Các tài liệu có liên quan khác (nếu có) ... để cấu thành 01 E-HSDT hoàn chỉnh. <p>Tất cả các tài liệu nộp kèm nêu trên phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.</p>
E-CDNT 12.1	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.1	Thẻ thức bảo lãnh dự thầu: Bảng văn bản giấy.
E-CDNT 18.2	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm dự thầu: Phần 1 – 6.000.000 đồng, Phần 2 – 4.000.000 đồng. (Nhà thầu có thể làm chung 1 bảo lãnh dự thầu cho cả 2 phần nếu tham gia cả 2 phần). - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 150 ngày
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 23.4	Nhà thầu được tự gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong vòng 03 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: Không quy định.
E-CDNT 28.1	Các nội dung ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng.
E-CDNT 29.1	<p>Phương pháp đánh giá E-HSDT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá tính hợp lệ: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Phần 1 - Chấm điểm, Phần 2 - Đạt/Không đạt. - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 29.3 (đ)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
E-CDNT 31.1	Thương thảo hợp đồng: Không áp dụng.
E-CDNT 32.5	Nhà thầu có giá dự sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
E-CDNT 35.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0% ; Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%.
E-CDNT 35.2	<ul style="list-style-type: none"> - Tùy chọn mua thêm: không áp dụng theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt. - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0%.

E-CDNT 39.2	<p>- Người có thẩm quyền: Ông Đào Nguyên Hưng, Viện trưởng Viện NCKH&TK dầu khí biển, Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro</p> <p>+ Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, TP.HCM. Điện thoại: 0254.3839871 - Ext 2274; Fax: 0254.3563 373;</p> <p>+ E-mail: hungdn.hq@vietsov.com.vn.</p> <p>- Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn:</p> <p>+ Địa chỉ: Văn thư, Viện NCKH&TK dầu khí biển - Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro. Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, TP.HCM. Điện thoại: 0254.3839871 – Ext 2274; Fax: 0254.3563373;</p> <p>+ E-mail: anbh.rd@vietsov.com.vn</p>
E-CDNT 40	<p>Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Viện NCKH&TK dầu khí biển - Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro. Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, TP.HCM. Điện thoại: 0254.3839871 – Ext 2274; Fax: 0254.3563 373.</p>



Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu (đã mặc định trong đơn dự thầu xuất từ hệ thống) phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

2. Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

3. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT.

Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B, Mẫu số 4C Chương IV). Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.

4. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) (Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền) và phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

5. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này và được scan đính kèm trên Hệ thống, Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu

phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng với Chủ đầu tư trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND nêu tại E-HSMT để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.



BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn/hàng hóa không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết cùng với đơn dự thầu
3	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ^{(4) (*)}	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁵⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu: quy định tại bảng X ⁽⁶⁾ . - Tài sản ròng **: Không yêu cầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành ⁽⁷⁾ tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu Trong đó: Hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: với gói thầu đang xét ⁽¹⁰⁾ ; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: quy định tại bảng X ⁽¹¹⁾ . - Đã thực hiện xong 100% khối lượng công việc.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

(*): Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn không cần thiết yêu cầu về doanh thu thì bỏ nội dung này.

(**): Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn kèm cung cấp hàng hóa (tỉ trọng hàng hóa chiếm từ 50% gói thầu) thì yêu cầu tiêu chí đánh giá: giá trị Tài sản ròng phải dương trong năm tài chính gần nhất.



Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn/hàng hóa không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn/hàng hóa bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn/hàng hóa bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn/hàng hóa không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần

đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $[(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) / \text{thời gian thực hiện gói thầu theo năm}] \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,0.

Đối với gói thầu bảo hiểm thì có thể đưa ra yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm cao hơn so với cách tính theo công thức nêu trên nhưng phải bảo đảm không được làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

(7) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(8) Đối với các hợp đồng mà Bên mời thầu, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10), (11) Hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục công việc thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục công việc để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều hạng mục công việc khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu (phải nêu rõ các hạng mục chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các hạng mục của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục chính hoặc mỗi hạng mục công việc. Quy mô của hợp đồng tương tự thông thường khoảng 30% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 30% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn có khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống trong khoảng 20% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 20% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu (hoặc giá trị tương ứng của từng hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); hoặc

(ii) Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) và bảo đảm tổng giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của từng hạng mục công việc tương ứng trong gói thầu đang xét (hoặc giá trị của từng hạng mục chính tương ứng trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu) và tổng giá trị các hạng mục đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Được cộng gộp giá trị của hạng mục tương tự trong các hợp đồng khác nhau để xác định tổng giá trị hạng mục tương tự đáp ứng yêu cầu mà không yêu cầu giá trị của hạng mục tương tự trong mỗi hợp đồng phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị hạng mục của gói thầu đang xét (hoặc giá trị của hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Trong đó:

+ Hạng mục công việc đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục công việc đã thực hiện để xác định hạng mục công việc

tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ công việc đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Đối với gói thầu phi tư vấn có tính chất công việc lặp lại theo chu kỳ qua các năm dẫn đến thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài thì giá trị hợp đồng tương tự được xác định khoảng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của phần công việc tính theo 01 chu kỳ (01 năm) mà không tính theo tổng giá trị gói thầu qua các năm. Trong trường hợp này, việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự cũng được xét theo 01 chu kỳ (01 năm) tương ứng.

Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu thuê dịch vụ dọn vệ sinh tòa nhà trong 04 năm với giá trị 8.800.000.000 đồng thì E-HSMT có thể yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) là 660.000.000 đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có hợp đồng dọn vệ sinh tòa nhà trong 48 tháng với Chủ đầu tư A (đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, chưa được thanh lý), nhưng tính đến thời điểm tham dự thầu, nhà thầu X đã thực hiện được 16 tháng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 660.000.000 đồng;

- Nhà thầu X có hợp đồng hoàn thành N1 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 06 tháng với giá trị là 300.000.000 đồng; hợp đồng N2 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 24 tháng với giá trị là 800.000.000 đồng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 400.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục dọn vệ sinh tòa nhà của nhà thầu X là 700.000.000 đồng.

Ví dụ 2: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ giặt là, giá gói thầu là 10 tỷ đồng, thời gian thực hiện là 06 tháng yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 03 tỷ đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 02 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 01 tỷ đồng thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này.

Ví dụ 3: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ gồm 02 hạng mục công việc khác nhau (N1, N2) với giá gói thầu là 07 tỷ đồng (trong đó, hạng mục N1 giá trị 04 tỷ đồng; hạng mục N2 giá trị 03 tỷ đồng), thời gian thực hiện 60 ngày, yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 2,1 tỷ đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có 1 hợp đồng đã hoàn thành có đầy đủ 02 hạng mục N1, N2 và tổng giá trị 02 hạng mục N1, N2 là 2,5 tỷ đồng.

- Nhà thầu X có các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,8 tỷ đồng, tổng giá trị hạng mục công việc N1 đã được nghiệm thu là 1,3 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N1 (30% x 04 tỷ đồng).

+ Hợp đồng C (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,6 tỷ đồng; hợp đồng D (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục công việc N2 là 1,1 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N2 (30% x 03 tỷ đồng).

Bảng X (Scan đính kèm trên Hệ thống)**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ****VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM***(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn chia thành nhiều phần)*

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (bao gồm thuế GTGT 10%) (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) (VND)	Tính chất hợp đồng tương tự	Quy mô hợp đồng tương tự (VND)	Khả năng bảo hành
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	
1	Phần 1	Bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị: Thiết bị gia công lát mỏng thạch học, các hệ thống kính hiển vi phân cực-kính hiển vi soi nổi, thiết bị đo độ hạt của mùn khoan, bột barite	552.200.000	753.000.000	Tương tự về dịch vụ thực hiện đối với phần của gói thầu đang xét.	170.000.000	Yêu cầu
2	Phần 2	Phụ tùng thay thế	308.000.000	420.000.000	Tương tự về đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng hàng hóa đối với phần của gói thầu đang xét.	220.000.000	Yêu cầu

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Ghi chú:

(5) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(6), (7) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.



2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu:

a) Yêu cầu về nhân sự chủ chốt: (được đánh giá chi tiết tại Mục 3 Chương này)

Không yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn không đòi hỏi nhân sự có chuyên môn cao, trừ trường hợp cần lao động có trình độ cao, lao động lành nghề thực hiện công việc đặc thù. Trường hợp dịch vụ phi tư vấn có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có trình độ cao, lao động lành nghề, nhiều kinh nghiệm đảm nhận thì có thể đưa ra yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt để thực hiện các công việc đặc thù, phức tạp này. Ngoài ra, không yêu cầu nhân sự chủ chốt là lao động phổ thông đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu E-HSMT. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (File scan đính kèm trên Hệ thống)⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
2			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không

nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu: (được đánh giá chi tiết tại Mục 3 Chương này)

Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về thiết bị chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về thiết bị chủ yếu được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các thiết bị chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị chủ yếu (File scan đính kèm trên Hệ thống)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1		
2		
3		
...		

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng, bị đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Theo tài liệu “Bảng đánh giá kỹ thuật” đính kèm tại Phần 4. Các phụ lục.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Giá dự thầu là:(đã bao gồm thuế GTGT...)

Đối với vật tư, thiết bị nhập khẩu (nếu có): Trường hợp sử dụng hạn ngạch của Vietsovpetro Lô 09-1, giá dự thầu đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) phát sinh tại Việt Nam và được xét miễn thuế nhập khẩu / Thuế tạm nhập tái xuất và VAT chỉ áp dụng cho giá trị hàng hóa nhập khẩu trên tờ khai hải quan sử dụng Danh mục hàng hóa được miễn thuế dành cho Vietsovpetro Lô 09-1).

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu:

E-HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền

theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 E-CDNT, E-HSDT sẽ được đánh giá như sau: Không áp dụng.

Mục 6: Quyền đơn phương chấm dứt đàm phán hợp đồng với nhà thầu xếp hạng nhất, trong giai đoạn đàm phán hợp đồng.

Đối với đề xuất hàng hóa, dịch vụ có xuất xứ từ các nước bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, trong tình trạng chiến tranh, bị trừng phạt hoặc cấm vận và việc nhập khẩu những hàng hóa, dịch vụ đó có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng, nhà thầu được yêu cầu giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Vietsovpetro xem xét, đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Vietsovpetro sẽ có toàn quyền xem xét và quyết định từ chối các đề xuất của nhà thầu về hàng hóa, dịch vụ đó, hoặc không tiếp tục đánh giá, nếu Vietsovpetro cho rằng việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng có rủi ro. Trong trường hợp đó, Vietsovpetro có toàn quyền quyết định ngừng đàm phán hợp đồng, và mời nhà thầu có thứ hạng tiếp theo liền kề vào đàm phán hợp đồng.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01 Phạm vi cung cấp: - Phạm vi cung cấp dịch vụ Phần 1 - Phạm vi cung cấp hàng hóa - Phần 2	Scan đính kèm lên Hệ thống (Riêng Mẫu số 2 – Đơn dự thầu: webform và scan đính kèm)	X	
2	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			X
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
4	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)			X
5	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
6	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện			X
7	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			
8	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			
9	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			
10	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị chủ yếu			
11	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu			X
12	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
13	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
14	Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc gói thầu			X
15	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện - Phần 1 - cung cấp dịch vụ			X
16	Mẫu số 10B. Bảng tiến độ cung cấp - Phần 2 - cung cấp hàng hóa			X
17	Mẫu số 10C. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu - Phần 2 - cung cấp hàng hóa			X
18	Mẫu số 11A. Bảng giá dự thầu - Phần 1 - cung cấp dịch vụ			X



19	Mẫu số 11B. Bảng tổng hợp giá dự thầu - Phần 2 - cung cấp hàng hóa	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
20	Mẫu số 12.1. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (đối với Lô 09-1) - Phần 2 - cung cấp hàng hóa			X
21	Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi			X
22	Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)			X
23	Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)			X



PHẠM VI CUNG CẤP DỊCH VỤ - PHẦN 1

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ ^(*)	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Tham chiếu theo file “Danh mục” đính kèm tại Phần 4. Các phụ lục của E-HSMT	Theo quy định tại Chương V	01	Gói	Viện NCKH&TK, LDVN Vietsovpetro. Đ/c: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, TP.HCM	Trong vòng 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.



PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA – PHẦN 2

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽¹⁾ (ký mã hiệu, nhà sản xuất)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽²⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽³⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
							<i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>	<i>[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]</i>
1	Vật kính quang học: Optical object 5X	Bộ	01	Theo quy định tại Chương V	Theo quy định tại Chương V	Viện NCKH&TK, LDVN Vietsovpetro. Đ/c: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, TP.HCM	03 ngày kể từ ngày ký hợp đồng	Trong vòng 45 ngày kể từ ngày ký hợp đồng
2	Vật kính quang học: Optical object 2.5X	Bộ	01					
3	Vật kính quang học: Optical object 10X	Bộ	01					

Ghi chú:

(1) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(3) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương V.



ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾
(trích xuất từ hệ thống)

(1) Không áp dụng các quy định dưới đây:

“Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.”



THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: _____

Gói thầu: _____

Thuộc dự án/ dự toán mua sắm: _____

Căn cứ⁽¹⁾ _____

Căn cứ⁽¹⁾ _____

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ với số E-TBMT: _____

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ n: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm _____

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp



đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho cả liên danh trong trường hợp liên danh trúng thầu;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Thực hiện tất cả các nghĩa vụ của liên danh không được nêu trong Bảng phân công trách nhiệm giữa các thành viên liên danh ở mục 3 dưới đây;
- Thực hiện các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽³⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu	Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- Công việc 1:____ - Công việc 2:____ - Công việc 3:____	____%	____ VNĐ
2	Tên thành viên thứ 2	- Công việc 1:____ - Công việc 2:____ - Công việc 3 ____	____%	____ VNĐ
....		
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%	____ VNĐ

3. Phương thức thanh toán cho liên danh trong trường hợp trúng thầu và ký hợp đồng với chủ đầu tư như sau:

- Chủ đầu tư sẽ thanh toán trực tiếp cho từng thành viên liên danh theo tiến độ thanh toán được qui định trong hợp đồng với giá trị được phân chia tương ứng với tỷ lệ khối lượng công việc đã được các thành viên liên danh thống nhất và nêu trong cột (4) Bảng phân công trách nhiệm ở mục 2 của thỏa thuận liên danh này.

- Từng thành viên của Liên danh sẽ phát hành Hóa đơn hợp pháp đúng với phần giá trị công việc đã được thành viên liên danh đó thực hiện theo tiến độ từng đợt thanh toán được qui định trong hợp đồng.

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Trong trường hợp liên danh trúng thầu, Thỏa thuận liên danh này là một phần không tách rời của hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và chỉ chấm dứt hiệu lực khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và thanh lý xong hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu _____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm _____ theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]⁽⁴⁾

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]⁽⁴⁾

Ghi chú:

(1) Nhà thầu cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

(4) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán** cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] **trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày** nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây, **trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:**

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT.

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng:___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh:___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh:___[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày___ tháng___ năm___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán** cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] **trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày** nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây, **trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:**

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT.

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSĐT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc

cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)”, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi không hợp lệ.



HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Đối với mỗi hợp đồng tương tự nhà thầu phải kê khai thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại dịch vụ	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Quy mô thực hiện	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>		
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu điền đầy đủ thông tin nhân sự chủ chốt, lý lịch, kinh nghiệm chuyên môn của nhân sự trong E-HSDT]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
STT	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]
2				
...	...			

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Loại thiết bị		
Thông tin thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)
	Công suất (*)	Năm sản xuất (*)
	Tính năng	Xuất xứ Số đăng ký/đăng kiểm (nếu có)
Hiện trạng	Địa điểm hiện tại của thiết bị	
	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	
Nguồn	Nêu rõ nguồn thiết bị <input type="checkbox"/> Sở hữu của nhà thầu <input type="checkbox"/> Đi thuê <input type="checkbox"/> Cho thuê <input type="checkbox"/> Chế tạo đặc biệt	

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu	Tên chủ sở hữu	
	Địa chỉ chủ sở hữu	
	Số điện thoại	Tên và chức danh
	Số fax	Telex
Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án		

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu theo quy định khoản 2.1 Mục 2 Chương III			
<input type="checkbox"/> Không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm <u> </u> [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III. <input type="checkbox"/> Có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm <u> </u> [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (nhà thầu điền nội dung này)			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = Tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm. Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.



Nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như liên kết công ty mẹ - công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSĐT.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾
1			
2			
...			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN - PHẦN 1

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (7): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.
- Cột (8): Nhà thầu điền

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Mẫu số 10B (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP(*) - PHẦN 2

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
					Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

Ghi chú:

Cột (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7): Nhà thầu điền theo Danh mục hàng hóa do Bên mời thầu cung cấp.

Cột (8): Nhà thầu điền

(*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 10C (Scan đính kèm trên Hệ thống)

ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU - PHẦN 2

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hàng hóa thứ 1								
2	Hàng hóa thứ 2								
...									
n	Hàng hóa thứ n								

Ghi chú:

- Cột (2), (9), (10): Nhà thầu điền theo Danh mục hàng hóa do Bên mời thầu cung cấp.
- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền.
- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu 12.1.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG GIÁ DỰ THẦU - PHẦN 1

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá (không bao gồm thuế GTGT)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						
	Tổng giá trị dịch vụ không bao gồm thuế GTGT					
	Thuế GTGT					
	Tổng giá trị dịch vụ đã bao gồm thuế GTGT					

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.

- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

- Cột (7): Nhà thầu tính toán.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU - PHẦN 2

(Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	(M_1)
2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	(M_2)
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	$(M_1) + (M_2)$

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Mẫu số 12.1 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA - PHẦN 2

ĐỐI VỚI LÔ 09-1

I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam hoặc hàng hóa sản xuất, gia công ngoài Việt Nam nhưng đã nhập khẩu và đang chào tại Việt Nam

Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam.

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4*8$
1								A1
2								A2
3								A3
.....								...
n								An
Tổng cộng giá dự thầu								$A=A1+A2+ \dots +An$
Tiền thuế GTGT								T
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) (Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU)								$M_1=A+T$

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4): Tham chiếu theo Danh mục quy định trong Phần 4 - Các Phụ lục của E-HSMT;

Cột (5) (6) (7): Nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu;

Cột (8) (9): Nhà thầu điền;

Thành tiền (M_1) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước sẽ nhập về Việt Nam

Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam.

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	$9=4*8$
1								A1
2								A2
3								A3
....								...
n								An
<p>Tổng giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam và không bao gồm thuế GTGT và thuế nhập khẩu của giá trị hàng hóa nhập khẩu ghi trên tờ khai hải quan. Thuế GTGT và thuế nhập khẩu trên được miễn theo Hiệp định liên Chính phủ. (<i>Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU</i>)</p>								<p>$M_2=A_1+A_2+...+A_n$</p>

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4): Tham chiếu theo Danh mục theo quy định trong Phần 4 – Các Phụ lục của E-HSMT;

Cột (5) (6) (7): Nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu;

Cột (8) (9): Nhà thầu điền;

Thành tiền (M_2) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

Thành tiền (M_2) không bao gồm thuế GTGT và thuế nhập khẩu của giá trị hàng hóa nhập khẩu ghi trên tờ khai hải quan, nhưng bao gồm tất cả các loại thuế, phí phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. Thuế GTGT và thuế nhập khẩu trên được miễn theo Hiệp định liên Chính phủ.

Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

Căn cứ Điều 7 của Hiệp định liên Chính phủ ngày 27 tháng 12 năm 2010 giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga về hợp tác liên tục trong thăm dò địa chất, khai thác dầu khí ở thềm lục địa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Vietsovpetro được miễn thuế hải quan trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi xuất/nhập vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất chính của Vietsovpetro. Quá trình đánh giá để so sánh, xếp hạng nhà thầu dựa trên tổng trị giá hàng hóa bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam và được xét miễn thuế nhập khẩu, thuế GTGT đối với giá trị hàng hóa nhập khẩu ghi trên tờ khai hải quan theo Danh mục hàng hóa miễn thuế dành cho Vietsovpetro Lô 09-1. Tổng giá trị hàng hóa nêu trên là giá trúng thầu và giá hợp đồng.

Mẫu số 15A (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên		Kê khai chi phí trong nước	
			Có	Không	Theo Mẫu 15B	Theo Mẫu 15C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Hàng hoá thứ 2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
...	...					
n	Hàng hoá thứ n		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Ghi chú:

(1), (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai từ Mẫu số 12.1.

(3), (4): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa.

(5), (6): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Mẫu số 15B (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI

(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D (\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hóa thứ 1					
2	Hàng hóa thứ 2					
...	...					
n	Hàng hóa thứ n					

Ghi chú:

(1): Nhà thầu điền theo đã kê khai các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (5) của Mẫu số 15A.

(2): Nhà thầu điền theo đã kê khai đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

(3), (4): Nhà thầu tự kê khai.

(5), (6): Nhà thầu tính toán.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 15C (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	G*	D (%) = G*/G Trong đó G = (I) – (II)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hàng hoá thứ 1				
2	Hàng hoá thứ 2				
...	...				
n	Hàng hoá thứ n				

Ghi chú:

(1): Nhà thầu điền theo đã kê khai các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (6) của Mẫu số 15A.

(2): Nhà thầu điền theo đã kê khai đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

(3), (4): Nhà thầu tự kê khai.

(5): Nhà thầu tính toán.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

(Theo tài liệu đính kèm tại Phần 4. Các phụ lục)



Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều kiện hợp đồng bao gồm E-ĐKC, E-ĐKCT của Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng (nếu có) thể hiện quyền lợi và nghĩa vụ của các bên.

E-ĐKC của Hợp đồng được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này. E-ĐKCT quy định cụ thể các nội dung tương ứng với E-ĐKC khi áp dụng đối với từng gói thầu nhằm bổ sung thông tin cần thiết để hoàn chỉnh hợp đồng, đảm bảo tính khả thi cho việc ký kết và thực hiện hợp đồng.

1. Định nghĩa	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa;</p> <p>1.2. “Bên” là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy từng trường hợp.</p> <p>1.3. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.4. “Dịch vụ phi tư vấn” là một hoặc một số hoạt động dịch vụ bao gồm: logistics, bảo hiểm, quảng cáo, nghiệm thu chạy thử, chụp ảnh vệ tinh; in ấn; vệ sinh; truyền thông; sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và hoạt động dịch vụ khác không phải là dịch vụ tư vấn quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật Đấu thầu;</p> <p>1.5. “Địa điểm cung cấp dịch vụ” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp dịch vụ. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các nội dung công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.8. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.9. “Năm” là năm dương lịch;</p> <p>1.10. “Ngày” là ngày dương lịch;</p> <p>1.11. "Nhà thầu" là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.12. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc phi tư vấn;</p> <p>1.13. “Tài liệu Hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.14. “Tháng” là tháng dương lịch;</p>
----------------------	--

	<p>1.15. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.</p>
<p>2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên</p>	<p>2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.2. Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <p>a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</p> <p>b) E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);</p> <p>c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng;</p> <p>d) E-ĐKC của hợp đồng;</p> <p>đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>e) Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng;</p> <p>g) E-HSĐT và các văn bản làm rõ E-HSĐT của Nhà thầu (nếu có);</p> <p>h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);</p> <p>i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 của Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm:</p> <p>a) Văn bản hợp đồng;</p> <p>b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có);</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p>
<p>3. Luật và ngôn ngữ</p>	<p>3.1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam;</p> <p>3.2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.</p>
<p>4. Thông báo</p>	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại E-ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
<p>5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng hình thức nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi</p>



	<p>nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Chương VIII.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
6. Ký hợp đồng thầu phụ	<p>6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>6.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 6.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>6.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT.</p> <p>6.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.</p>
7. Phạm vi cung cấp	Dịch vụ phi tư vấn sẽ được cung cấp theo quy định tại Chương IV được đính kèm thành Phụ lục và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại dịch vụ đó.
8. Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn	Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và thời gian dự kiến hoàn thành phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 10 Chương IV.
9. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp dịch vụ phi tư vấn trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 7 E-ĐKC và theo tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và lịch hoàn thành quy định tại Mục 8 E-ĐKC.



<p>10. Loại hợp đồng và giá hợp đồng</p>	<p>10.1. Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>10.2. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp dịch vụ phi tư vấn của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.</p>
<p>11. Điều chỉnh thuế</p>	<p>Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>12. Tạm ứng</p>	<p>12.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.</p> <p>12.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.</p>
<p>13. Thanh toán</p>	<p>13.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả dịch vụ đã thực hiện khi đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.</p> <p>13.2. Việc giảm trừ thanh toán trên cơ sở chất lượng dịch vụ thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>13.3. Đồng tiền thanh toán là: VND.</p>
<p>14. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng</p>	<p>14.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.</p> <p>14.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu,</p>



	<p>dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.</p> <p>14.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 14.1 E-ĐKC và Mục 14.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:</p> <p>a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền;</p> <p>b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu;</p> <p>c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp;</p> <p>d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.</p> <p>14.4. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.</p> <p>14.5. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.</p>
<p>15. Phạt và bồi thường thiệt hại</p>	<p>Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>16. Bất khả kháng</p>	<p>16.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>16.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cần trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>16.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>16.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên</p>



	<p>gia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>16.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>
<p>17. Sửa đổi hợp đồng</p>	<p>17.1 Việc sửa đổi hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; b) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; c) Các nội dung khác quy định tại E-ĐKCT. <p>17.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.</p> <p>17.3. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết. b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời, nếu có) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư. c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng. <p>17.4. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Rút ngắn thời gian thực hiện dịch vụ; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả, an toàn hoặc tính bền vững của dịch vụ; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.</p>
<p>18. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng</p>	<p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên được điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành các nội dung quy định cụ thể trong hợp đồng trong các trường hợp sau đây:</p>



	<p>a) Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;</p> <p>b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng;</p> <p>c) Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho Chủ đầu tư;</p> <p>d) Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của Chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu;</p> <p>đ) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Chủ đầu tư, nhà thầu;</p> <p>e) Các trường hợp khác quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>Khi điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành mà không vượt thời gian thực hiện hợp đồng thì Chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh; trường hợp vượt thì Chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.</p>
<p>19. Chấm dứt hợp đồng</p>	<p>19.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm</p> <p>a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:</p> <p>(i) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn;</p> <p>(ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;</p> <p>(iii) Nhà thầu bị mất khả năng thanh toán hoặc phá sản;</p> <p>(iv) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng.</p> <p>b) Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 19.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm đối với phần hợp đồng do mình thực hiện.</p> <p>c) Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Chủ đầu tư trong vòng ba mươi (30) ngày trong các trường hợp hợp sau đây:</p>



	<p>- Nếu Chủ đầu tư không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào phải trả cho Nhà thầu theo Hợp đồng và không có tranh chấp theo Mục 22 E-ĐKC về việc này trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Nhà thầu về việc quá hạn thanh toán;</p> <p>- Nếu vì lý do bất khả kháng, trong thời gian không dưới sáu mươi (60) ngày, nhà thầu không thể thực hiện được hợp đồng.</p> <p>19.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán</p> <p>Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.</p>
<p>20. Phát hiện và khắc phục sai sót</p>	<p>20.1. Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể hướng dẫn Nhà thầu tự đánh giá và phát hiện sai sót, kiểm tra nội dung công việc mà Chủ đầu tư cho rằng có thể có sai sót. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót được quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>20.2. Trường hợp phát sinh sai sót trong quá trình Nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, trước khi kết thúc hợp đồng, Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các sai sót cần khắc phục.</p> <p>Khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm kịp thời khắc phục sai sót trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư quy định trong thông báo. Trường hợp Nhà thầu không khắc phục xong sai sót trong khoảng thời gian cho phép, Chủ đầu tư sẽ đánh giá chi phí cần thiết để khắc phục sai sót và yêu cầu Nhà thầu thanh toán, đồng thời phạt thực hiện hợp đồng đối với Nhà thầu như quy định tại Mục 15 E-ĐKC.</p>
<p>21. Nhân sự¹</p>	<p>21.1. Nhà thầu phải huy động tất cả nhân sự như đã đề xuất trong E-HSDT để thực hiện các nội dung công việc trừ trường hợp Chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự thì Nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó.</p> <p>21.2. Trường hợp nhân sự mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình thì Chủ đầu tư có văn bản yêu cầu thay thế. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của Chủ đầu tư, trong thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải thực hiện thay thế nhân sự có năng lực và kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do Nhà thầu chịu.</p>

¹ Trường hợp gói thầu không yêu cầu nhân sự chủ chốt thì bỏ Mục này



22. Giải quyết tranh chấp	<p>22.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>22.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại E-ĐKCT.</p>
----------------------------------	---



Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

E-ĐKC 1.3	<p>Chủ đầu tư: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro - Viện Nghiên Cứu Khoa Học và Thiết Kế Dầu khí biển</p> <p>Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh</p> <p>Tài khoản: 008.100.005.9307 tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Vũng Tàu</p> <p>Mã số thuế: 3500102414</p> <p>Do Ông: Đào Nguyên Hưng - Viện trưởng Viện NCKH&TK làm đại diện theo Giấy ủy quyền số 537/UQ-PL ngày 31/12/2024 của Tổng Giám đốc Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro.</p>
E-ĐKC 1.5	Địa điểm cung cấp dịch vụ là: Trụ sở của Bên A
E-ĐKC 1.11	Nhà thầu: _____ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].
E-ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng, các tài liệu khác có liên quan.
E-ĐKC 4.1	<p>Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây:</p> <p>Người nhận: Ông Đào Nguyên Hưng – Viện trưởng Viện NCKH&TK Dầu khí biển.</p> <p>Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>Điện thoại: 0254 3 839 871 – Ext 2274</p> <p>Fax: 0254 3 563 373</p> <p>Địa chỉ email: hungdn.hq@vietsov.com.vn.</p>
E-ĐKC 5.2	<p>- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% giá hợp đồng.</p> <p>- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực bằng thời hạn thực hiện Hợp đồng này cộng thêm 60 ngày lịch.</p>
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: 30 ngày sau khi hai Bên ký Biên bản nghiệm thu dịch vụ.
E-ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: [ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT].
E-ĐKC 6.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: Không quy định
E-ĐKC 6.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Không yêu cầu
E-ĐKC 10.1	Loại hợp đồng: Trọn gói.
E-ĐKC 10.2	Giá hợp đồng: Cố định.
E-ĐKC 11	<p>Điều chỉnh thuế: Được phép áp dụng điều chỉnh thuế.</p> <p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh</p>

	lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
E-ĐKC 12.1	Tạm ứng: Không áp dụng.
E-ĐKC 13.1	Phương thức thanh toán: Thanh toán 100% giá trị dịch vụ đã được nghiệm thu bằng phương thức chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro nhận được đầy đủ bộ chứng từ thanh toán theo quy định tại của Hợp đồng này.
E-ĐKC 13.2	Giảm trừ thanh toán: Không áp dụng
E-ĐKC 15	<p>Vừa áp dụng phạt vi phạm hợp đồng vừa áp dụng bồi thường thiệt hại.</p> <p>1. Phạt vi phạm hợp đồng: Áp dụng.</p> <p>Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 16 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với: 0,2% tổng giá trị Hợp đồng cho mỗi ngày thực hiện chậm cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến 8% tổng giá trị Hợp đồng. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 19 E-ĐKC.</p> <p>Trường hợp không kịp thời khắc phục sai sót theo thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm hoàn trả lại cho Chủ đầu tư toàn bộ chi phí cần thiết để khắc phục sai sót, đồng thời nộp tiền phạt thực hiện hợp đồng tương ứng với 08% giá trị của Dịch vụ này (chưa bao gồm thuế GTGT).</p> <p>2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng.</p> <p>Quy định về bồi thường thiệt hại: Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế.</p>
E-ĐKC 17.1(c)	Các nội dung khác về sửa đổi hợp đồng: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu cần phải điều chỉnh hợp đồng này thì trong vòng 05 ngày kể từ khi nhận được đề nghị điều chỉnh hợp đồng của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, Bên nhận được đề nghị điều chỉnh có trách nhiệm xem xét các yêu cầu điều chỉnh này. Việc điều chỉnh Hợp đồng phải được hai Bên thỏa thuận bằng văn bản.
E-ĐKC 17.4	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, tỷ lệ % giá trị giảm giá hợp đồng mà Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu sẽ được thỏa thuận đàm phán trong trường hợp thực tế.
E-ĐKC 18 (e)	Các trường hợp khác: Quy định khi thương thảo Hợp đồng (nếu có).
E-ĐKC 20.1	<p>Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như sau:</p> <p>* Đánh giá về trách nhiệm trong quá trình tham gia đấu thầu:</p>

	<ul style="list-style-type: none"> + Từ chối ký Hợp đồng sau khi thông báo trúng thầu/Trao HĐ: Vi phạm/Không vi phạm + Không thực hiện Hợp đồng: Vi phạm/Không vi phạm * Đánh giá về trách nhiệm thực hiện Hợp đồng + Số lượng, quy cách dịch vụ: Đúng Hợp đồng/Có thay đổi/Sai và thiếu; + Chất lượng dịch vụ: Tốt/Trung bình/Kém; + Thời hạn thực hiện Hợp đồng: Đúng hạn/Có thay đổi/Chậm; + Các dịch vụ đi kèm: Tốt/Trung bình/Kém; + Các ghi nhận khác (nếu có): <p>Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót: Chủ đầu tư (Bên mời thầu) có thể chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu mà không phải gánh chịu bất kỳ chi phí nào do việc chấm dứt hợp đồng này nêu: Nhà thầu gây ảnh hưởng đến chất lượng, thời hạn thực hiện công việc. Nhà thầu có lỗi nhưng không khắc phục các lỗi đó theo yêu cầu của Chủ đầu tư (bên mời thầu) trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu khắc phục bằng văn bản của Chủ đầu tư (Bên mời thầu).</p>
E-ĐKC 21.2	Thời gian Nhà thầu thực hiện việc thay thế nhân sự: không áp dụng
E-ĐKC 22.2	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian để tiến hành hòa giải: 60 ngày lịch. - Giải quyết tranh chấp: Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền trong 30 ngày. Phán quyết của Tòa án là cuối cùng và buộc hai bên phải tuân thủ. Mọi chi phí liên quan đến việc tranh chấp sẽ do Bên thua kiện gánh chịu.



Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin.

Mẫu số 12. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng.

Mẫu số 13. Biểu mẫu hợp đồng.



THƯ CHẤP THUẬN E-HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]

Về việc: Thông báo chấp thuận E-Hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng

Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro - (Vietsovpetro) thông báo LD/Quý Công ty trúng thầu gói thầu “.....” số, với các nội dung chính như sau:

- Giá trị trúng thầu: VND (Bằng chữ:), đã bao gồm thuế GTGT%.
- Loại hợp đồng: Trọn gói.
- Thời gian thực hiện hợp đồng:

Để đảm bảo việc hoàn thiện ký kết hợp đồng giữa hai Bên, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng, LD/Quý Công ty cần gửi giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng được cấp bởi Ngân hàng hoạt động hợp pháp đến Vietsovpetro. Giá trị Bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng 3% tổng giá trị hợp đồng. Giấy bảo lãnh này có hiệu lực bằng thời hạn thực hiện hợp đồng cộng thêm 60 ngày lịch.

Đề nghị LD/Quý Công ty gửi văn bản xác nhận nội dung nêu trên trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận công văn này.

Trân trọng./.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



của mùn khoan, bột barite” (sau đây gọi tắt là “dịch vụ”) cho Bên A theo yêu cầu được quy định tại Hợp đồng này.

- 1.2. Bên B đảm bảo rằng dịch vụ sẽ được thực hiện một cách cẩn thận và mang tính chuyên nghiệp cao.
- 1.3. Yêu cầu kỹ thuật chi tiết:

STT	Mô tả dịch vụ	Số lượng
I.	Bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị	01 gói
1.	Bảo dưỡng thiết bị gia công lát mỏng thạch học:	
2.	Bảo dưỡng các hệ thống kính hiển vi:	
3.	Bảo trì thiết bị đo độ hạt của mùn khoan, bột barite:	
II.	Phụ tùng thay thế cho hệ thống kính hiển vi	
1.	Vật kính quang học Optical object 5X	01 bộ
2.	Vật kính quang học Optical object 2.5X	01 bộ
3.	Vật kính quang học Optical object 10X	01 bộ

E-Hồ sơ mời thầu của Bên A và E-Hồ sơ dự thầu của Bên B cho gói thầu số DV-2728/25-NIPI-TTH/HSMT là tài liệu tham chiếu về kỹ thuật cho việc thực hiện dịch vụ của hợp đồng này.

Điều 2. Thời gian và địa điểm thực hiện Hợp đồng

- 2.1. Thời gian thực hiện:
 - Đối với dịch vụ kỹ thuật: Trong vòng 02 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng.
 - Đối với hàng hóa cấp mới (Phụ tùng thay thế): Trong vòng 45 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng.
- 2.2. Địa điểm thực hiện: Tại trụ sở Bên A.

Điều 3. Giá trị hợp đồng

- 3.1. Tổng giá trị hợp đồng là: VND (đã bao gồm thuế GTGT ...%)
(Bằng chữ: đồng)

Trong đó: + Giá trị Dịch vụ: VND
+ Thuế GTGT ...%: VND

Chi tiết bảng giá hợp đồng như sau:

- 3.1.1. Bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị: Thiết bị gia công lát mỏng thạch học, các hệ thống kính hiển vi phân cực-kính hiển vi soi nổi, thiết bị đo độ hạt của mùn khoan, bột barite:

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá, (VNĐ)	Thành tiền, (VNĐ)
1	2	3	4	5	6=4*5
1

2			
...			
Tổng giá trị dịch vụ chưa bao gồm thuế GTGT				
Thuế GTGT ...%				
Tổng giá trị dịch vụ đã bao gồm thuế GTGT				

3.1.2. Hàng hóa:

- Hàng hóa sử dụng Quota nhập khẩu của Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro cho Lô 09-1:

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá, (VNĐ)	Thành tiền, (VNĐ)
1	2	3	4	5	6=4*5
1
2			
...			
Tổng giá trị hàng hóa (không bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng hóa khâu nhập khẩu, nhưng đã bao gồm tất cả các loại thuế, phí phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam)				

- Hàng hóa không sử dụng Quota nhập khẩu của Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro cho Lô 09-1

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá, (VNĐ)	Thành tiền, (VNĐ)
1	2	3	4	5	6=4*5
1
2			
...			
Tổng giá trị hàng hóa chưa bao gồm thuế GTGT				
Thuế GTGT%				
Tổng giá trị hàng hóa đã bao gồm thuế GTGT				

Thuế GTGT hiện tại của hợp đồng là tạm tính, được điều chỉnh theo Luật thuế GTGT tại thời điểm xuất hóa đơn.

- 3.2. Hợp đồng này được thực hiện theo hình thức Hợp đồng trọn gói. Giá trị hợp đồng nêu trên được tính trên cơ sở giao hàng tại kho của Bên A, đã bao gồm giá trị dịch vụ, giá trị hàng hóa, các loại chi phí do Bên B chi trả như phí vận chuyển, đóng gói, bốc xếp lên phương tiện vận chuyển và tất cả các chi phí khác liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này. Giá trị hợp đồng là giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian hợp đồng có hiệu lực.

Điều 4. Quy cách, số lượng, đặc tính kỹ thuật, chất lượng hàng hóa



- 4.1. Quy cách, số lượng, chất lượng, chủng loại, ký mã hiệu, hãng sản xuất, nước sản xuất, năm sản xuất và những thông số khác của hàng hóa do Bên B cung cấp phải phù hợp với quy định nêu tại hợp đồng này. Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng và trong tình trạng sử dụng tốt, được sản xuất từ năm 2024 về sau.

STT	Tên hàng hóa - Đặc tính kỹ thuật	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất - Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
1	Vật kính quang học Optical object 5X	Bộ	01
2	Vật kính quang học Optical object 2.5X	Bộ	01
3	Vật kính quang học Optical object 10X	Bộ	01

- 4.2. Hồ sơ kèm theo hàng hóa gồm:

- Hóa đơn thuế GTGT: Hoá đơn điện tử chuyển đổi có chữ ký và đóng dấu của Bên B, đồng tiền ghi trên hóa đơn là đồng Việt Nam.
- Chứng chỉ xuất xứ (CO): Bản gốc/bản sao y công chứng do cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất/nước xuất khẩu cấp.
- Chứng chỉ chất lượng (CQ/CoC): Bản gốc/bản sao y công chứng do hãng hoặc đại diện chính hãng phát hành.
- Đối với hàng hóa trong nước: Bản photo Hóa đơn mua hàng có dấu xác nhận của Bên bán hàng/Bên B.
- Giấy bảo hành hàng hóa của Bên B: Bản gốc.
- Các tài liệu hướng dẫn của nhà sản xuất đi kèm được viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

Điều 5. Giao nhận và kiểm tra, giám định hàng hóa

- 5.1. Hàng hóa được giao phải phù hợp với yêu cầu quy định tại hợp đồng này trong vòng **45 ngày** kể từ ngày ký hợp đồng. Ngày giao hàng của hợp đồng này được ghi trong Biên bản giao nhận hàng hóa đi kèm dịch vụ do đại diện hai Bên ký như quy định tại khoản 5.6 dưới đây.
- 5.2. Hàng hóa được giao 01 lần vào kho của Bên A tại 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh. Bên B cam kết giao hàng đúng số lần quy định.
- 5.3. Bên B bằng nhân lực, phương tiện và chi phí của mình thực hiện việc bốc dỡ hàng hóa từ phương tiện của mình đến kho của Bên A.
- 5.4. Trước khi giao hàng ít nhất 02 ngày làm việc, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A biết về số lượng, quy cách đóng gói hàng hóa để Bên A bố trí nhân lực và phương tiện để kiểm tra và tiếp nhận hàng hoá.
- 5.5. Người của Bên B đến giao hàng phải có giấy giới thiệu của người đại diện ký hợp đồng của Bên B.
- 5.6. Đại diện hai Bên tham gia giao nhận, kiểm tra hàng hóa của hợp đồng này và lập Biên bản giao nhận hàng hóa đi kèm dịch vụ trong đó ghi rõ số lượng, tình trạng, các hồ sơ giao kèm hàng hóa.
- 5.7. Biên bản giao nhận hàng hóa đi kèm dịch vụ phải được Lãnh đạo Bên A phê duyệt và là căn cứ để Bên A thanh toán cho Bên B.

- 5.8. Trong trường hợp cần thiết, bằng chi phí của mình, Bên A có quyền trưng cầu cơ quan giám định độc lập tham gia giám định hàng hóa. Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi kết thúc giám định, cơ quan giám định độc lập cung cấp Chứng thư giám định tình trạng và số lượng hàng hóa. Chứng thư giám định hàng hóa là căn cứ pháp lý để Bên A khiếu nại Bên B.
- 5.9. Bên B phải đảm bảo khi giao hàng hóa cho Bên A phải có kèm theo đầy đủ các chứng từ như quy định tại khoản 4.2 Điều 4 của hợp đồng này.
- 5.10. Bên A có quyền từ chối nhận hàng nếu hàng hoá khi giao không đảm bảo chất lượng, như đã quy định tại hợp đồng cũng như không có đầy đủ bộ chứng từ đi kèm như quy định tại khoản 4.2 Điều 4 của hợp đồng này.

Điều 6. Bao bì, đóng gói và ký mã hiệu

- 6.1. Hàng hoá giao theo hợp đồng này sẽ được đóng gói trong bao bì thích hợp theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, bảo đảm cho hàng hoá không bị hư hại, ăn mòn trong quá trình vận chuyển và thuận tiện cho bốc xếp, bốc dỡ.
- 6.2. Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp hàng hoá bị mất mát, hư hỏng do thiếu sót trong việc đóng gói hàng hoá.
- 6.3. Hàng hoá có thể được ghi rõ ràng bằng sơn không xóa được trên bề mặt hoặc in trên tấm ghi nhãn dính trên từng kiện với các thông tin sau bằng tiếng Anh hay tiếng Việt:
 - Tên nhà sản xuất.
 - Tên hàng hóa.
 - Khối lượng (nếu có).

Bên B chịu toàn bộ phí tổn đối với mọi mất mát/hư hại của hàng hoá trong quá trình bốc xếp, bốc dỡ, vận chuyển do ghi ký mã hiệu không đúng, không đầy đủ cũng như chịu mọi chi phí vận chuyển, bảo quản, mất mát phát sinh thêm do hàng hoá bị gửi nhầm địa chỉ do ghi ký mã hiệu sai.

Điều 7. Trách nhiệm của Bên A

- 7.1. Cung cấp tài liệu, thông số kỹ thuật theo catalog của nhà sản xuất các thiết bị cần bảo dưỡng và sửa chữa cho Bên B.
- 7.2. Bàn giao thiết bị cần bảo dưỡng và sửa chữa cho Bên B, cùng với Bên B lập Biên bản giao nhận thiết bị cần bảo dưỡng và sửa chữa trong đó ghi rõ tên thiết bị, số lượng, tình trạng của thiết bị cần bảo dưỡng và sửa chữa.
- 7.3. Trong quá trình Bên B thực hiện dịch vụ, Bên A giám sát quá trình lắp đặt thiết bị bao gồm:
 - Giám sát quá trình bảo trì.
 - Giám sát quá trình lắp đặt chạy kiểm tra lại hệ thống.
- 7.4. Trong trường hợp cần cấp cứu khẩn cấp hoặc trường hợp xảy ra tai nạn lao động, Bên A sẽ thực hiện dịch vụ cấp cứu cho người của Bên B. Toàn bộ chi phí y tế cấp cứu và các chi phí liên quan khác sẽ do Bên B chịu.
- 7.5. Thực hiện các thủ tục cần thiết để tổ chức nghiệm thu và chuẩn bị các hồ sơ liên quan khi kết thúc dịch vụ.

- 7.6. Chuyển khoản và thanh toán hợp đồng đúng thời hạn quy định ở Điều 14 của hợp đồng này.

Điều 8. Trách nhiệm của Bên B

- 8.1. Bên B bằng nhân lực, vật tư, thiết bị và chi phí của mình đảm bảo thực hiện đầy đủ các hạng mục và yêu cầu nội dung công việc cũng như đảm bảo chất lượng và tiến độ thực hiện dịch vụ được quy định tại Hợp đồng.
- 8.2. Đảm bảo nguồn nhân lực và phương tiện cho bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị, cung cấp phụ tùng và dụng cụ thay thế (nếu có).
- 8.3. Đảm bảo có chuyên gia thực hiện dịch vụ được hãng Malvern Panalytical hoặc đơn vị được ủy quyền tại Việt Nam đào tạo, cấp chứng chỉ vận hành và bảo trì cho thiết bị Mastersizer 3000.
Đảm bảo có chuyên gia thực hiện dịch vụ được hãng Buehler hoặc đơn vị được ủy quyền tại Việt Nam đào tạo, cấp chứng chỉ vận hành và bảo trì cho thiết bị gia công lát mỏng thạch học.
- 8.4. Vật tư, phụ tùng cũ thay ra phải bàn giao lại cho Bên A sau khi hoàn thành dịch vụ.
- 8.5. Trước khi giao nhận hàng hóa và bắt đầu thực hiện dịch vụ, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A biết ít nhất trước 02 ngày làm việc.
- 8.6. Bên B phải phối hợp cùng với Bên A lập các biên bản: Biên bản giao nhận hàng hóa đi kèm dịch vụ và Biên bản giao nhận thiết bị cần bảo trì, sửa chữa.
- 8.7. Trong thời hạn bảo hành, nếu có hỏng hóc, bên B phải đưa bên nhận bảo trì và sửa chữa đến kiểm tra và sửa chữa để thiết bị có thể vận hành bình thường.
- 8.8. Bên B phải đảm bảo tất cả nhân sự của Bên B tham gia thực hiện dịch vụ đều có sức khỏe tốt, trình độ tay nghề, khả năng chuyên môn, trình độ kỹ thuật, kinh nghiệm... và mọi thiết bị ở trong tình trạng hoạt động tốt để thực hiện dịch vụ đáp ứng yêu cầu được quy định trong Hợp đồng này.
- 8.9. Bên B sẽ chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm cho các nhân sự của mình đối với bệnh tật, bị thương hay tử vong trong suốt thời gian đến Bên A thực hiện dịch vụ liên quan đến Hợp đồng.
- 8.10. Bên B được sử dụng Nhà thầu phụ như quy định tại Trong trường hợp thay đổi, Bên B phải thông báo cho Bên A về những nhà thầu phụ được đề xuất thay đổi trước khi thực hiện Dịch vụ và phải nộp các quy trình, lý lịch nhân viên và các thông tin liên quan khác theo yêu cầu của Bên A. Bên A có quyền từ chối các nhà thầu phụ do Bên B đề xuất thay đổi mà không cần nêu lý do.
- 8.11. Bên B phải tuân thủ các quy định về an toàn, bảo hộ lao động, bảo vệ môi trường của Bên A trong quá trình thực hiện dịch vụ tại Bên A. Cam kết chấp hành nghiêm các nội quy, quy định về an toàn lao động của Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro, tuân thủ Quy định của Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro về quản lý ATSKMT đối với các nhà thầu - tài liệu VSP-000-ATMT-448.

Điều 9. Nghiệm thu Dịch vụ

- 9.1. Bên B cam kết sau khi sửa chữa và bảo dưỡng phải đảm bảo thiết bị vận hành bình thường, đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

- 9.2. Sau khi hoàn thành dịch vụ, hai Bên lập Biên bản giao nhận vật tư, phụ tùng thay thế hư hỏng sau khi sửa chữa và Biên bản nghiệm thu dịch vụ theo mẫu quy định tại Phụ lục số 01 của hợp đồng này, trong đó ghi rõ kết quả dịch vụ, số lượng, tên thiết bị, tình trạng của thiết bị sau khi được bảo dưỡng và sửa chữa. Các biên bản này phải được đại diện của hai Bên cùng ký, có sự phê duyệt của Lãnh đạo Bên A.
- 9.3. Biên bản nghiệm thu dịch vụ được phê duyệt nói trên là cơ sở để thanh toán theo Điều 10 của Hợp đồng này.

Điều 10. Bảo hiểm

- 10.1. Bên B có trách nhiệm mua và duy trì đơn bảo hiểm trong suốt thời hạn thực hiện dịch vụ của hợp đồng cho con người, tài sản của bên B phù hợp với luật pháp Việt Nam và thông lệ quốc tế.
- 10.2. Bên A đảm bảo cho Bên B và người của Bên B được miễn trách trước các cơ quan pháp luật và không phải bồi hoàn bất kỳ một khoản chi phí (kể cả chi phí pháp lý) nào đối với những hư hỏng, mất mát, thương tật, tử vong hay mất tích đối với người và tài sản của Bên A với bất kỳ nguyên nhân gì kể cả do lỗi của Bên B (ngoại trừ do lỗi cố ý của Bên B) trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng này.
- 10.3. Bên B có trách nhiệm bảo quản và trông coi máy móc, vật tư, trang thiết bị, tài sản của Bên A bàn giao cho Bên B trong suốt quá trình thực hiện, đồng thời Bên B chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A mọi tổn thất, thiệt hại đối với tài sản của Bên A nếu do lỗi của Bên B gây ra trong quá trình thực hiện hợp đồng mà những tổn thất, thiệt hại đó không thuộc phạm vi bảo hiểm hoặc dưới mức miễn thường theo các đơn bảo hiểm của Bên A.
- 10.4. Bên B đảm bảo cho Bên A và người của Bên A được miễn trách trước các cơ quan pháp luật và không phải bồi hoàn bất kỳ một khoản chi phí (kể cả chi phí pháp lý) nào đối với những hư hỏng, mất mát, thương tật, tử vong hay mất tích đối với người và tài sản của Bên B với bất kỳ nguyên nhân gì kể cả do lỗi của Bên A (ngoại trừ do lỗi cố ý của Bên A) trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng này.
- 10.5. Hai bên cam kết không Bên nào chịu trách nhiệm đối với Bên kia và cả hai Bên đồng ý biện hộ, bảo vệ và đảm bảo cho Bên kia được miễn trách đối với tất cả những thiệt hại mang tính hậu quả phát sinh hay có liên quan đến việc thực hiện hay không thực hiện Hợp đồng này.

Điều 11. Bảo hành

- 11.1. Bên B chịu trách nhiệm bảo hành 12 tháng đối với hàng hóa cấp mới, 06 tháng đối với dịch vụ kỹ thuật kể từ ngày hai Bên ký Biên bản nghiệm thu dịch vụ.
- 11.2. Trong thời gian bảo hành nếu Bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng dịch vụ thì Bên A sẽ thông báo kịp thời bằng fax/e-mail cho Bên B biết để cùng nhau xác minh. Việc xác minh sai sót về chất lượng của dịch vụ phải được Bên B tiến hành không chậm quá năm (05) ngày lịch kể từ ngày Bên B nhận được thông báo. Việc xác minh phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ kết luận về nguyên nhân gây ra hư hỏng, sai sót về chất lượng của dịch vụ và xác định trách nhiệm các hư hỏng, sai sót đó thuộc về Bên nào.
- 11.3. Tùy vào mức độ hư hỏng, sai sót nhưng không quá mười lăm (15) ngày lịch kể từ ngày có kết luận về nguyên nhân hư hỏng, sai sót về chất lượng dịch vụ do lỗi của



Bên B thì Bên B phải tiến hành khắc phục, sửa chữa các sai sót đó hoặc thực hiện lại dịch vụ cho Bên A.

- 11.4. Trong thời hạn năm (05) ngày lịch kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A, nếu Bên B không trả lời thì coi như đã chấp nhận các hư hỏng, sai sót về chất lượng dịch vụ do lỗi của mình và có trách nhiệm phải khắc phục, sửa chữa các sai sót đó hoặc thực hiện lại dịch vụ ngay trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A.
- 11.5. Nếu Bên B tiến hành khắc phục/sửa chữa các sai sót hoặc thực hiện lại dịch vụ bị chậm so với thời gian quy định ở khoản 11.3 và 11.4 của Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt theo mức phạt thực hiện dịch vụ chậm như quy định ở khoản 8.2 của Hợp đồng này.
- 11.6. Trong thời hạn quy định trên tại Điều 11 của Hợp đồng này, nếu Bên B không tiến hành khắc phục (sửa chữa các sai sót về chất lượng do lỗi của mình) thì Bên A có quyền tiến hành khắc phục các sai sót, hư hỏng và Bên B phải hoàn trả lại cho Bên A toàn bộ chi phí liên quan tới việc này, đồng thời phải chịu phạt 8% giá trị của dịch vụ này. Cách thức Bên A thu hồi tiền phạt của Bên B theo quy định tại khoản 13.5 của Hợp đồng này.
- 11.7. Việc cung cấp lại dịch vụ trong thời gian bảo hành sẽ được Bên B bảo hành lại theo thời hạn quy định tại khoản 6.1 của Hợp đồng này

Điều 12. Tạm ngừng và chấm dứt thực hiện Hợp đồng

- 12.1. Phụ thuộc vào các quy định tại khoản 12.2 dưới đây, không bên nào có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng.
- 12.2. Bên A có thể tạm ngừng các hoạt động của Bên B liên quan tới việc thực hiện hợp đồng này tại bất cứ thời điểm nào nếu Bên A phát hiện ra Bên B có lỗi gây ảnh hưởng đến chất lượng và thời hạn thực hiện dịch vụ.
- 12.3. Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng này tại bất kỳ thời điểm nào nếu Bên B gây ảnh hưởng đến chất lượng và thời hạn thực hiện dịch vụ và trong trường hợp Bên B có lỗi nhưng không khắc phục các lỗi đó theo yêu cầu của Bên A trong vòng 04 tuần kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản của Bên A.
- 12.4. Trong trường hợp Bên A yêu cầu chấm dứt hợp đồng, Bên B có quyền đề nghị Bên A thanh toán theo quy định tại Điều 14 của Hợp đồng đối với phần dịch vụ đã được Bên B thực hiện và Bên A chấp nhận cho tới thời điểm chấm dứt.

Điều 13. Phạt chậm và Bồi thường thiệt hại

- 13.1. Nếu Bên B chậm hoàn thành thực hiện dịch vụ so với thời gian ghi ở Điều 2 của Hợp đồng này thì Bên B sẽ phải trả cho Bên A khoản phạt chậm với mức 0,2% tổng giá trị Hợp đồng cho mỗi ngày thực hiện chậm.
- 13.2. Tổng số tiền phạt chậm không vượt quá 8% tổng giá trị Hợp đồng.
- 13.3. Trong trường hợp nếu Bên B chậm hoàn thành thực hiện công việc trên 01 tháng so với thời gian ghi nhận ở Điều 2 của Hợp đồng này. Khi đó Bên A có quyền huỷ Hợp đồng và Bên B phải chịu phạt vi phạm với mức 8% tổng giá trị của Hợp đồng. Trong trường hợp này các khoản tiền phạt vi phạm ghi ở khoản 13.1 sẽ không áp dụng.

- 13.4. Giá trị Hợp đồng bị vi phạm ghi ở điều này là giá trị không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- 13.5. Đề thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A sẽ toàn quyền: (1) Khấu trừ khoản tiền phạt vi phạm từ các khoản tiền mà Bên A sẽ thanh toán cho Bên B tại Hợp đồng này hoặc theo các hợp đồng khác được ký kết giữa các Bên; (2) Yêu cầu Ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện Hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền Bên B mở bảo lãnh thực hiện Hợp đồng cho Bên A; (3) Bằng văn bản, yêu cầu Bên B thanh toán. Trong mọi trường hợp, Bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình cho Bên A.
- 13.6. Trường hợp sau đây Bên A không được phạt chậm:
- Bất khả kháng theo quy định tại Điều 16.
 - Bất kỳ sự chậm trễ nào được chấp thuận bằng văn bản bởi Bên A theo quy định tại Hợp đồng này.
 - Trong khi thực hiện dịch vụ bất cứ thời gian chậm trễ được ghi nhận bằng văn bản do chờ Bên A cung cấp tài liệu liên quan cần thiết cho dịch vụ.
- 13.7. Việc bồi thường thiệt hại (nếu có) được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 14. Phương thức thanh toán

- 14.1. Điều kiện thanh toán: Bên A thanh toán 100% giá trị dịch vụ thực tế đã thực hiện cho Bên B bằng phương thức chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận được đầy đủ bộ chứng từ thanh toán hợp lệ gồm:
- Bản gốc công văn đề nghị thanh toán của Bên B.
 - Hóa đơn GTGT - hoá đơn điện tử chuyển đổi có chữ ký điện tử và đóng dấu treo của Bên B, đồng tiền ghi trên hóa đơn là đồng Việt Nam.
 - Bản gốc Biên bản giao nhận hàng hóa đi kèm dịch vụ, Biên bản giao nhận thiết bị cần bảo dưỡng và sửa chữa, Biên bản giao nhận vật tư, phụ tùng thay thế hư hỏng sau khi sửa chữa và Biên bản nghiệm thu dịch vụ (Mẫu MS 01, 02, 03, 04 - Phụ lục số 01) được đại diện của hai Bên cùng ký, có sự phê duyệt của Lãnh đạo Bên A.
 - Các hồ sơ giao kèm hàng hóa quy định tại khoản 4.2 Điều 4 của Hợp đồng này
 - Bản gốc giấy bảo hành hàng hóa, dịch vụ của Bên B.
- 14.2. Bên A chỉ thanh toán cho Bên B khi dịch vụ hoàn toàn phù hợp với yêu cầu nêu trong Hợp đồng
- 14.3. Tài khoản của Bên B là cố định, duy nhất và không hủy ngang trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng. Bên A không thanh toán vào bất kỳ tài khoản nào khác khi chưa có ý kiến bằng văn bản của Bên B.
- 14.4. Phí chuyển tiền do Bên A chịu.
- 14.5. Thông tin xuất hóa đơn:
- Tên người mua hàng: Viện Nghiên cứu Khoa học và Thiết kế Dầu khí biển.
 - Tên Đơn vị: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro
 - Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Mã số thuế: 3500102414

Điều 15. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

15.1. Trong vòng **05 ngày làm việc** kể từ ngày ký hợp đồng, Bên B phải giao bản gốc giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Mẫu MS 05 - Phụ lục số 01) được cấp bởi Ngân hàng hoạt động hợp pháp cho Bên A. Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng 3% tổng giá trị hợp đồng.

Giấy bảo lãnh này có hiệu lực bằng thời hạn thực hiện dịch vụ quy định tại khoản 2.1 Hợp đồng này cộng thêm 60 ngày lịch.

Nếu sau thời gian quy định nói trên, Bên A không nhận được giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và không hoàn trả Bảo đảm dự thầu của Bên B hoặc áp dụng quy định tại khoản 13.5 của hợp đồng này.

15.2. Mọi chi phí liên quan đến việc phát hành/sửa đổi giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng do Bên B chịu.

15.3. Bên B không được nhận lại Bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp Bên B từ chối/không thực hiện hợp đồng sau khi ký hợp đồng.

15.4. Trong trường hợp Bên B vi phạm trách nhiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại hợp đồng này thì khoản tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng được Bên A dùng để khấu trừ tiền phạt.

15.5. Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng thực hiện sửa đổi giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo lãnh này vì lý do chậm thực hiện dịch vụ hoặc gia hạn thời hạn thực hiện dịch vụ, đồng thời gửi ngay cho Bên A giấy bảo lãnh đã gia hạn hiệu lực.

Điều 16. Bất khả kháng

16.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, hỏa hoạn, động đất), dịch bệnh (Epidemic, Pandemic) được WHO/Quốc gia công bố, lệnh phong tỏa Vùng/Quốc gia do Chính quyền sở tại áp đặt.....

16.2. Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia biết và phải cung cấp chứng cứ chứng minh sự kiện bất khả kháng đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc vi phạm hợp đồng.

16.3. Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.

16.4. Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo Hợp đồng này thì thời gian thực hiện Hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra.

16.5. Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho bên kia.

16.6. Bên không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các

sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết. Việc thông báo chậm hơn 10 ngày sau khi bất khả kháng xảy ra làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.

Điều 17. Giải quyết tranh chấp

- 17.1. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng thương lượng giữa hai Bên trên tinh thần hợp tác, hai Bên cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau.
- 17.2. Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng thì sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền. Phán quyết của Tòa án là cuối cùng và buộc hai Bên phải tuân thủ. Án phí do Bên thua kiện gánh chịu.

Điều 18. Các điều khoản khác

- 18.1. Những điều không quy định hoặc quy định không đầy đủ trong Hợp đồng này sẽ căn cứ vào luật pháp Việt Nam hiện hành.
- 18.2. Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của cả hai Bên
- 18.3. Không Bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này cho Bên thứ ba mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên kia.
- 18.4. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày Ngân hàng Bên B mở bảo lãnh thực hiện hợp đồng (ngày hiệu lực của bảo lãnh) và hoàn thành việc ký Hợp đồng nhưng không muộn hơn 05 ngày làm việc so với ngày được ghi trên Hợp đồng và tiếp tục cho đến khi hai Bên thực hiện hết trách nhiệm của mình như quy định trong Hợp đồng.
- 18.5. Hết thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, nếu hai Bên không có tranh chấp hoặc khiếu nại gì coi như Hợp đồng đã được thanh lý.
- 18.6. Hợp đồng gồm trang bao gồm cả 01 Phụ lục (Phụ lục số 01 - Biểu mẫu) được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 03 bản, Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A
VIỆN TRƯỞNG

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Thỏa thuận:

-

Ký tắt:

.....

PHỤ LỤC SỐ 01 – BIỂU MẪU

HỢP ĐỒNG SỐ

v/v:

MS 01

PHÊ DUYỆT

BÊN A

Ngày tháng năm

BIÊN BẢN GIAO NHẬN HÀNG HÓA ĐI KÈM DỊCH VỤ

Theo Hợp đồng số:

Căn cứ Hợp đồng số, ký ngày v/v giữa Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro – và Công ty

Hôm nay, ngày tháng năm, chúng tôi gồm:

Bên A: LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO -

- Ông/Bà Chức vụ:

- Ông/Bà Chức vụ:

Bên B: CÔNG TY

- Ông/Bà Chức vụ:

Hai Bên cùng nhau tiến hành giao nhận các mục hàng hóa đi kèm dịch vụ tại như sau:

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu/ Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Chất lượng hàng hóa

Bên A xác nhận hàng hoá do Bên B đã giao theo danh sách nêu trên

Bên B đã bàn giao các hồ sơ, chứng từ đi kèm hàng hoá theo quy định của Hợp đồng gồm:

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

.....

ĐẠI DIỆN BÊN B

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Người thực hiện: Họ và tên, ĐT:



**PHÊ DUYỆT
BÊN A**

Ngày tháng năm

BIÊN BẢN GIAO NHẬN THIẾT BỊ CẢN BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA

Theo Hợp đồng số:

Căn cứ Hợp đồng số, ký ngày v/v giữa Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro – và Công ty

Hôm nay, ngày tháng năm, tại, chúng tôi gồm:

Bên A: LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO -

- Ông/Bà Chức vụ:
- Ông/Bà Chức vụ:

Bên B: CÔNG TY

- Ông/Bà Chức vụ:

Hai bên cùng nhau xác nhận:

Bên A bàn giao cho Bên B thiết bị

Số lượng:

Đúng theo yêu cầu kỹ thuật của hợp đồng số, ký ngày để tiến hành (bảo trì, sửa chữa

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

.....

ĐẠI DIỆN BÊN B

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Người thực hiện: Họ và tên, ĐT:



PHÊ DUYỆT
BÊN A

Ngày tháng năm

**BIÊN BẢN GIAO NHẬN VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
HƯ HỎNG SAU KHI SỬA CHỮA**

Theo Hợp đồng số:

Căn cứ Hợp đồng số, ký ngày v/v giữa Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro – và Công ty

Hôm nay, ngày tháng năm, chúng tôi gồm:

Bên A: LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO -

- Ông/Bà Chức vụ:
- Ông/Bà Chức vụ:

Bên B: CÔNG TY

- Ông/Bà Chức vụ:

Hai Bên cùng nhau tiến hành giao nhận vật tư, phụ tùng thay thế hư hỏng sau khi như sau:

STT	Tên vật tư, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng vật tư, phụ tùng thu hồi

Bên A xác nhận Bên B đã giao theo danh sách nêu trên.

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

.....

ĐẠI DIỆN BÊN B

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Người thực hiện: Họ và tên, ĐT:

**PHÊ DUYỆT
BÊN A**

Ngày tháng năm

BIÊN BẢN NGHIỆM THU DỊCH VỤ

Theo Hợp đồng số:

Căn cứ:

- Hợp đồng số, ký ngày v/v giữa Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro – và Công ty
- Biên bản giao nhận hàng hóa đi kèm dịch vụ.
- Biên bản giao nhận thiết bị cần bảo dưỡng, sửa chữa.
- Biên bản giao nhận vật tư, phụ tùng thay thế hư hỏng sau khi sửa chữa.

Hôm nay, ngày tháng năm, chúng tôi gồm:

Bên A: LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO -

- Ông/Bà Chức vụ:
- Ông/Bà Chức vụ:

Bên B: CÔNG TY

- Ông/Bà Chức vụ:

Hai Bên cùng nhau tiến hành nghiệm thu kết quả dịch vụ “.....” theo Hợp đồng số, với các nội dung như sau:

1. Tóm tắt tình hình thực hiện dịch vụ:

Từ ngày đến ngày, Bên B đã thực hiện dịch vụ “.....” theo với khối lượng công việc như sau:

2. Đánh giá kết quả dịch vụ:

Bên A xác nhận dịch vụ “.....” do Bên B cung cấp

Biên bản nghiệm thu dịch vụ này là cơ sở thực hiện thanh toán cho Hợp đồng số

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

.....

ĐẠI DIỆN BÊN B

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Người thực hiện: Họ và tên, ĐT:

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên Chủ đầu tư*]

Liên quan tới Hợp đồng _____ về việc _____ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) được ký giữa _____ (sau đây gọi là “**Bên được bảo lãnh**”) và _____ (sau đây gọi là “**Bên thụ hưởng**”), chúng tôi, _____ có trụ sở chính tại _____ (sau đây gọi là “**Bên bảo lãnh**”) phát hành **Thư bảo lãnh** không hủy ngang và vô điều kiện cho **Bên thụ hưởng** với số tiền là _____ (Bằng chữ: _____) (sau đây gọi là “**Thư bảo lãnh**”).

Thư bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến _____ sau đây gọi là “Ngày hết hiệu lực”. Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong **Thư bảo lãnh** này, **Bên thụ hưởng** sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của **Bên bảo lãnh**. **Thư bảo lãnh** này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ **Bên được bảo lãnh** để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

Bên bảo lãnh cam kết **không hủy ngang và vô điều kiện** thanh toán ngay cho **Bên thụ hưởng** một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của **Bên thụ hưởng**, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của **Bên thụ hưởng** ghi rõ **Bên được bảo lãnh** đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Sau Ngày hết hiệu lực, **Thư bảo lãnh** này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc **Thư bảo lãnh** và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại **Bên bảo lãnh** hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi **Bên bảo lãnh** cho **Bên thụ hưởng** cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của **Bên được bảo lãnh** hoặc của **Bên bảo lãnh** hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa **Bên được bảo lãnh** và **Bên thụ hưởng** về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Bên bảo lãnh hoặc **Bên được bảo lãnh** sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo **Thư bảo lãnh** này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của **Bên thụ hưởng** trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho **Bên thụ hưởng** theo **Thư bảo lãnh**.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến **Thư bảo lãnh** sẽ do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật.

Thư bảo lãnh này được phát hành duy nhất 01 (một) bản và không được phép chuyển nhượng.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Danh mục

Phụ lục 2: Yêu cầu kỹ thuật

Phụ lục 3: Bảng đánh giá kỹ thuật

Các tài liệu được cố định theo định dạng tệp tin PDF, đính kèm cùng E-HSMT và đăng tải trên Hệ thống.





DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị gia công lát mỏng thạch học, các hệ thống kính hiển vi phân cực-kính hiển vi soi nổi, Thiết bị đo độ hạt của mùn khoan, bột barite

SỐ ĐHXN - № заявки: НСКН-0114/25-ТТН

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
II. DỊCH VỤ					
1		Bảo dưỡng TB gia công lát mỏng thạch học / <i>обслуживание прецизионного отрезного станка для тонких шлифов</i>	Bảo dưỡng hệ thống/ Обслуживание системы: + Bảo dưỡng mô tơ cắt và mài/ Обслуживание двигателя в режущем модуле и шлифовальном модуле + Bảo dưỡng coolant tank và hệ thống tuần hoàn nước làm mát, hệ thống thoát nước thải và cặn bẩn./ Техническое обслуживание системы водяного охлаждения, дренажной системы. + Bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng trong buồng cắt và buồng mài / Обслуживание освещения в камере резки и камере измельчения + Bảo dưỡng hệ thống gắn lưỡi cắt và mô tơ quay lưỡi cắt/ Поддерживайте насадку лезвия и двигатель вращения лезвия. + Vệ sinh hệ thống cấp nước làm mát và hệ thống thoát nước thải để đảm bảo hệ thống hoạt động tốt, không bị tắc nghẽn / очистка системы подачи охлаждающей воды и дренажной системы, для обеспечения правильной работы системы и отсутствие засоров. + Bảo dưỡng và kiểm tra, hiệu chỉnh độ gờ của các đĩa cắt, đĩa mài/ Техническое обслуживание и проверка, калибровка зазора режущих дисков, шлифовальных дисков. + Thay thế bơm chân không và bảo dưỡng hệ thống bơm chân không và các đầu hút mẫu trong buồng cắt và buồng mài / Замена вакуумного насоса и техническое обслуживание вакуумной насосной системы и Вãn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 116/25-ТТ-ТНVLД/NIPI устройств для забора образцов в камере резки и камере измельчения + Giấy mài P180 code: 36-10-0180/Шлифовальная бумага P180 код: 36-10-0180 + Giấy mài P240 code: 36-10-0220 Шлифовальная бумага P240 код: 36-10-0220 + Đĩa mài mã 10-4216/шлифовального диска 10-4216 Kiểm tra thông số kỹ thuật của toàn bộ thiết bị so với cataloge, tài liệu kỹ thuật/ Проверить технические параметры системы и сравнить с техническими документами. - Bảo trì hệ thống cung cấp điện cho thiết bị bao gồm nguồn cấp điện, tiếp đất, các kết nối và cầu chì / Обслуживание источника питания, заземления, разъемов и предохранителей. - Vệ sinh, làm sạch bề mặt thiết bị / очистка поверхности оборудования Hiệu chỉnh và kiểm tra hoạt động của thiết bị để đánh giá các thông số kỹ thuật sau sửa chữa/ bảo dưỡng đáp ứng các thông số theo yêu cầu của thiết bị/ Калибровка и проверка оборудования после ремонта/обслуживания на соответствие требуемым параметрам оборудования. - Vận hành theo dõi và lập báo cáo kết quả thực hiện dịch vụ./ - Осуществление мониторинга и	Gói	1,00

			составление отчетов о результатах выполнения услуг		
2		Bảo dưỡng các hệ thống kính hiển vi phân cực và soi nổi / <i>Обслуживание поляризационного микроскопа и стереомикроскопической системы</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Kính hiển vi phân cực và phần mềm phân tích hình ảnh / Поляризационный микроскоп и программное обеспечение для анализа изображений - Kính hiển vi phân cực Axio Imager A2m / Поляризационный микроскоп Axio Imager A2m - HT kính hiển vi soi nổi và camera phân tích mẫu vụn khoan / Стереомикроскопическая система и камера анализа шлам - Hệ thiết bị kính hiển vi phân cực/Поляризационный микроскоп - bảo dưỡng toàn bộ hệ thống/ Обслуживание системы - bảo dưỡng, chuẩn chỉnh toàn bộ thiết bị và thay thế vật tư định kỳ, gồm:/ Техническое обслуживание, калибровка всего оборудования и периодическая замена расходных материалов, в том числе: + bảo dưỡng hệ thống điện/ Техническое обслуживание электрической системы + bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng/ Техническое обслуживание систем освещения + bảo dưỡng hệ thống thân kính/ Техническое обслуживание основного корпуса системы микроскопа + bảo dưỡng, loại bỏ ảm mốc, hiệu chuẩn và hiệu chỉnh các bộ phận quang học:/ Техническое обслуживание и калибровка оптической системы + Bảo trì phần mềm phân tích thạch học, cập nhật phiên bản mới và hệ thống máy tính điều khiển/ Техническое обслуживание, обновление программного обеспечения для петрографического анализа и системы управления компьютером - Bảo trì hệ thống cung cấp điện cho thiết bị bao gồm nguồn cấp điện, tiếp đất, các kết nối và cầu chì / Обслуживание источника питания, заземления, разъемов и предохранителей. - Vệ sinh, làm sạch bề mặt thiết bị / очистка поверхности оборудования 	Gói	1,00
3		Vật tư thay thế / Запчасти	<p>Thay thế các vật kính quang học bị hỏng bao gồm / Замена поврежденных оптических линз, включая /</p> <ul style="list-style-type: none"> + Optical object 5X– Carlzeiss/ Germany; Part number: 1156-512 + Optical object 2.5X – Carlzeiss/ Germany; Part number: 422323-9900 + Optical object 10X – Carlzeiss/ Germany; Part number: 422343-9900 <p>Đáp ứng đúng hoặc tương đương YCKT, Phù hợp với các hệ kính đang có/ Соответствует или эквивалентен техническим требованиям, совместим с существующими стеклянными системами</p>	set	1,00
4		Bảo trì thiết bị đo độ hạt của mùn khoan, bột barite / <i>Обслуживание лазерного дифракционного анализатора размера частиц</i>	<p>Kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng toàn bộ hệ thống / Проверка и обслуживание общей системы</p> <ul style="list-style-type: none"> + Kiểm tra vị trí lắp đặt thiết bị, kiểm tra tổng thể các bộ phận của thiết bị và các thông số kỹ thuật thiết bị so với catalog, tài liệu kỹ thuật / Проверка расположения установленного оборудования и габариты деталей оборудования, а также соответствие технических характеристик оборудования каталогам технической документации. + Bảo trì hệ thống cấp điện: kiểm tra tiếp đất, cầu chì, nguồn điện cho hệ thống hệ thống quang laser, hệ thống bơm khí nén và máy hút mẫu thải / Техническое обслуживание системы электропитания: проверка заземления, предохранителя, электропитания лазерной системы освещения, пневматической насосной системы и приемника образцов отходов <p>Bảo trì hệ thống cell đo và bộ phân tán mẫu ướt (HydroEV) bao gồm / Техническое обслуживание системы измерительных ячеек и влажного диспергатора (HydroEV) включает:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Buồng đo mẫu ướt (các cổng kết nối, ống dẫn mẫu, gioăng Oring của buồng mẫu) / Камера для влажного образца (соединительные порты, трубка для образца, прокладка камеры для влажного образца) + Hệ thống ống tuần hoàn ướt, các dây kết nối tín hiệu điều khiển, tín hiệu đầu vào và đầu ra / 	Gói	1,00



Ký tắt/Viza:

Phòng KT-KH & ĐBVTKT/OЭиМТО

Signed by: Суровцев Иван

Иванович

Date: 07.06.2025 18:45:33

Certified by: Vietsovetro CA

Суровцев И.И

Nguyễn Trọng Hoàn

Signed by: Nguyễn Trọng Hoàn

Date: 16/06/2025 08:30:14

Certified by: Vietsovetro CA

Người thực hiện:

Signed by: Hoàng Bá Tư

Date: 06/06/2025 16:03:30

Certified by: Vietsovetro CA



**YÊU CẦU KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DỊCH VỤ
BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM
ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ К РЕМОНТУ И ОБСЛУЖИВАНИЮ
ЛАБОРАТОРНОГО ОБОРУДОВАНИЯ**

(Thiết bị gia công lát mỏng thạch học, các hệ thống kính hiển vi và thiết bị đo độ hạt của mùn khoan, bột barite/ Лабораторное оборудование для приготовления петрографических шлифов, микроскопические системы и приборы для анализа размера частиц бурового шлама, баритового порошка)

A. DỊCH VỤ/ УСЛУГИ

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG DỊCH VỤ/ ЦЕЛЕВОЕ НАЗНАЧЕНИЕ ПО ПРИОБРЕТЕНИЮ УСЛУГ:

Bảo dưỡng và sửa chữa nhằm bảo đảm thiết bị luôn trong tình trạng hoạt động tốt nhất để cung cấp số liệu phục vụ sản xuất và nghiên cứu thạch học, vật lý đá./ *Техническое обслуживание и ремонт оборудования для обеспечения нормального функционирования оборудования в исследованиях петрографии и петрофизики*

2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ/ ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ ПРИ ОКАЗАНИИ УСЛУГ:

2.1. Nơi thực hiện dịch vụ: phòng Nghiên cứu Thạch học và Vật lý đá, Viện NCKH&TK, Vietsovpetro, 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh / *место для выполнения услуги: ОПиП НИПИ, ВСП, 105 Ле Лой, район Вунгтау, город Хошимин.*

2.2. Sau khi sửa chữa và bảo dưỡng phải đảm bảo thiết bị vận hành bình thường, đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất / - *После ремонта и технического обслуживания необходимо убедиться, что оборудование работает должным образом в соответствии со стандартом производителя.*

2.3. Bảo hành 6 tháng đối với dịch vụ kỹ thuật/ *Гарантийный срок: 6 месяцев на ремонт и модернизацию.*

3. YÊU CẦU VỀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ/ ТРЕБОВАНИЯ К ОБЪЕМУ УСЛУГ:



- a) Nhà thầu được yêu cầu cung cấp dịch vụ theo Danh mục (toàn bộ) kèm theo/
Подрядчик обязан предоставить услуги согласно прилагаемому полному Перечню
- b) Yêu cầu kỹ thuật chi tiết thực hiện dịch vụ bảo trì/ sửa chữa đối với mỗi loại thiết bị/
Детальные технические требования к выполнению услуг по техническому обслуживанию/ремонту для каждого типа оборудования

STT/ NO	MÔ TẢ / ОПИСАНИЕ
3.1	BẢO DƯỠNG THIẾT BỊ GIA CÔNG LÁT MỎNG THẠCH HẠC / ПРЕЦИЗИОННЫЙ ОТРЕЗНОЙ СТАНОК ДЛЯ ТОНКИХ ШЛИФОВ
3.1.1	Yêu cầu về bảo dưỡng và thay thế vật tư cho thiết bị gia công lát mỏng thạch học / Требования к обслуживанию и замене расходных материалов для станка.
	<ul style="list-style-type: none"> + Bảo dưỡng mô tơ cắt và mài/ <i>Обслуживание двигателя в режущем модуле и шлифовальном модуле</i> + Bảo dưỡng coolant tank và hệ thống tuần hoàn nước làm mát, hệ thống thoát nước thải và cặn bẩn./ <i>Техническое обслуживание системы водяного охлаждения, дренажной системы.</i> + Bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng trong buồng cắt và buồng mài / <i>Обслуживание освещения в камере резки и камере измельчения</i> + Bảo dưỡng hệ thống gắn lưỡi cắt và mô tơ quay lưỡi cắt/ <i>Обслуживание системы крепления режущего лезвия и мотора, вращающего режущее лезвие</i> + Vệ sinh hệ thống cấp nước làm mát và hệ thống thoát nước thải để đảm bảo hệ thống hoạt động tốt, không bị tắc nghẽn / <i>Очистка системы подачи охлаждающей воды и дренажной системы, для обеспечения правильной работы системы и отсутствия засоров.</i> + Bảo dưỡng và kiểm tra, hiệu chỉnh độ rơ của các đĩa cắt, đĩa mài/ <i>Техническое обслуживание и проверка, калибровка зазора режущих дисков, шлифовальных дисков.</i> + Thay thế bơm chân không, bảo dưỡng hệ thống bơm chân không và các đầu hút mẫu trong buồng cắt và buồng mài (Vật tư do phòng Thí nghiệm cung cấp) / <i>Замена вакуумного насоса и техническое обслуживание вакуумной насосной системы и устройств для забора образцов в камере резки и камере измельчения. (Заменяющие материалы, предоставленные лабораторией)</i>
3.1.2	Yêu cầu về bảo dưỡng và hiệu chỉnh thiết bị Gia công lát mỏng thạch học / Технические требования к прецизионному отрезному станку для тонких шлифов



<p>3.1.2.1</p>	<p>+ Kiểm tra thông số kỹ thuật của toàn bộ thiết bị so với catalogue, tài liệu kỹ thuật/ <i>Проверить технические параметры системы и сравнить с техническими документами.</i></p> <p>+ Bảo trì hệ thống cung cấp điện cho thiết bị bao gồm nguồn cấp điện, tiếp đất, các kết nối và cầu chì / <i>Обслуживание источника питания, заземления, разъемов и предохранителей.</i></p> <p>+ Vệ sinh, làm sạch bề mặt thiết bị / <i>Очистка поверхности оборудования.</i></p>
<p>3.1.2.2</p>	<p>Hiệu chỉnh, vận hành thử thiết bị sau khi bảo trì, bảo dưỡng/ Калибровка и проверка работоспособности оборудования после технического обслуживания.</p> <p>+ Hiệu chỉnh và kiểm tra hoạt động của thiết bị để đánh giá các thông số kỹ thuật sau sửa chữa/ bảo dưỡng đáp ứng các thông số theo yêu cầu của thiết bị/ <i>Калибровка и проверка оборудования после ремонта/обслуживания на соответствие требуемым параметрам оборудования.</i></p> <p>+ Vận hành theo dõi và lập báo cáo kết quả thực hiện dịch vụ./ - <i>Осуществление мониторинга и составление отчетов о результатах выполнения услуг.</i></p>
<p>3.2</p>	<p>BẢO DƯỠNG CÁC HỆ THỐNG KÍNH HIỂN VI / ОБСЛУЖИВАНИЕ МИКРОСКОПИЧЕСКИХ СИСТЕМ</p>
<p>3.2.1</p>	<p>Danh mục kính hiển vi được yêu cầu thực hiện bảo dưỡng/ Список микроскопических систем, необходимых для обслуживания</p>
	<p>+ Kính hiển vi phân cực và phần mềm phân tích hình ảnh / <i>Поляризационный микроскоп и программное обеспечение для анализа изображений (Số lượng: 01 bộ / 01 комплект)</i></p> <p>+ Kính hiển vi phân cực Axio Imager A2m / <i>Поляризационный микроскоп Axio Imager A2m (Số lượng: 02 bộ / 02 комплекта)</i></p> <p>+ Kính hiển vi soi nổi và camera phân tích mẫu vụn khoan / <i>Стереомикроскопическая система и камера анализа шлама (Số lượng: 01 bộ / 01 комплект)</i></p> <p>+ Hệ thiết bị kính hiển vi phân cực / <i>Поляризационный микроскоп (Số lượng: 01 bộ / 01 комплект)</i></p>
<p>3.2.2</p>	<p>Yêu cầu về bảo dưỡng và hiệu chỉnh kính hiển vi / Технические требования к обслуживанию и калибровке системы микроскопа</p>
	<p>Bảo dưỡng, chuẩn chỉnh toàn bộ thiết bị và thay thế vật tư định kỳ, gồm:/ <i>Техническое обслуживание, калибровка всего оборудования и периодическая замена расходных материалов, в том числе:</i></p> <p>+ Bảo dưỡng hệ thống điện/ <i>Техническое обслуживание электрической системы</i></p> <p>+ Bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng/ <i>Техническое обслуживание систем освещения</i></p> <p>+ Bảo dưỡng hệ thống thân kính/ <i>Техническое обслуживание основного корпуса системы микроскопа</i></p>



	<p>+ Bảo dưỡng, loại bỏ âm mốc, hiệu chuẩn và hiệu chỉnh các bộ phận quang học: / <i>Техническое обслуживание и калибровка оптической системы</i></p> <p>+ Bảo trì phần mềm phân tích thạch học, cập nhật phiên bản mới (nếu có) và hệ thống máy tính điều khiển / <i>Техническое обслуживание, обновление программного обеспечения для петрографического анализа и системы управления компьютером</i></p> <p>+ Nhà thầu cung cấp theo hồ sơ chào thầu các danh mục bảo trì chi tiết của các hạng mục và tài liệu quy trình bảo trì cho các hạng mục tương ứng theo service manual của nhà sản xuất / <i>Поставщик должен предоставить в соответствии с тендерной документацией детальные списки технического обслуживания для каждого элемента и документацию по процедурам технического обслуживания для соответствующих элементов в соответствии с руководством по эксплуатации производителя.</i></p> <p>+ Bảo trì hệ thống cung cấp điện cho thiết bị bao gồm nguồn cấp điện, tiếp đất, các kết nối và cầu chì / <i>Обслуживание источника питания, заземления, разъемов и предохранителей.</i></p> <p>+ Vệ sinh, làm sạch bề mặt thiết bị / <i>Очистка поверхности оборудования.</i></p>
3.3	BẢO TRÌ THIẾT BỊ ĐO ĐỘ HẠT CỦA MÙN KHOAN, BỘT VARITE / ОБСЛУЖИВАНИЕ ЛАЗЕРНОГО ДИФРАКЦИОННОГО АНАЛИЗАТОРА РАЗМЕРА ЧАСТИЦ
3.3.1	Yêu cầu về bảo trì /Требование к техническому обслуживанию:
3.3.1.1	<p>Kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng toàn bộ hệ thống / <i>Проверка и обслуживание общей системы:</i></p> <p>+ Kiểm tra vị trí lắp đặt thiết bị, kiểm tra tổng thể các bộ phận của thiết bị và các thông số kỹ thuật thiết bị so với catalog, tài liệu kỹ thuật / <i>Проверка расположения установленного оборудования и габариты деталей оборудования, а также соответствие технических характеристик оборудования каталогам технической документации.</i></p> <p>+ Bảo trì hệ thống cấp điện: kiểm tra tiếp đất, cầu chì, nguồn điện cho hệ thống hệ thống quang laser, hệ thống bơm khí nén và máy hút mẫu thải / <i>Техническое обслуживание системы электропитания: проверка заземления, предохранителя, электропитания лазерной системы освещения, пневматической насосной системы и приемника образцов отходов.</i></p>
3.3.1.2	<p>Bảo trì hệ thống cell đo và bộ phân tán mẫu ướt (HydroEV) bao gồm / <i>Техническое обслуживание системы измерительных ячеек и влажного диспергатора (HydroEV) включает в себя:</i></p> <p>+ Vòng đo mẫu ướt (các cổng kết nối, ống dẫn mẫu, gioăng Oring của buồng mẫu) / <i>Камера для влажного образца (соединительные порты, трубка для образца, прокладка камеры для влажного образца)</i></p>



	<p>+ Hệ thống ống tuần hoàn ướt, các dây kết nối tín hiệu điều khiển, tín hiệu đầu vào và đầu ra / <i>Прозрачная пластиковая трубка системы циркуляции влажной пробы, провода управления, входная и выходная сигнальная проводка.</i></p> <p>+ Kiểm tra và làm sạch các cánh khuấy của quạt phân tán mẫu và bơm ly tâm, loại bỏ các vật liệu sạn-cát, bùn bám trên đường ống dẫn và các khe hở tại cửa sổ nạp mẫu / <i>Проверка и очистка рабочего колеса центробежного насоса, удаление пыли, песка или шлама из трубопровода и полостей внутри входного окна пробы.</i></p>
3.3.1.3	<p>Bảo trì cell đo mẫu khô (Aero S): bảo trì các kết nối, gioăng phớt Oring của buồng hút mẫu khô, kiểm tra độ kín và thay thế nếu cần thiết (vật tư có tại phòng TN) / <i>Техническое обслуживание ячейки для сухих проб (Aero S): обслуживание соединений, уплотнительных колец Oring камеры забора сухого образца. Проверка герметичности и при необходимости замена (материалы доступны в лаборатории).</i></p>
3.3.1.4	<p>Bảo trì đầu dò của hệ thống quang laser bao gồm/ <i>Техническое обслуживание датчиков лазерной оптической системы включает в себя:</i></p> <p>+ Nguồn sáng đỏ/ <i>Красный свет: Макс. 4 мВт He-Ne, 632,8 нм</i></p> <p>+ Nguồn sáng xanh/ <i>Синий свет: светодиод макс. 10 мВт, 470 нм</i></p> <p>+ Trình tự thấu kính: Fourier nghịch đảo (chùm sáng hội tụ)/ <i>Последовательность линз: обратное преобразование Фурье (сходящийся пучок света).</i></p> <p>+ Kiểm tra, reset các cảnh báo mức năng lượng cao của chùm tia laser so với tiêu chuẩn của nhà sản xuất / <i>Проверка и сброс предупреждений о высоком уровне энергии лазерного луча по стандартам производителя</i></p>
3.3.2	<p>Vật tư, phụ tùng sử dụng để sửa chữa, bảo trì thiết bị / <i>Запасные части, материалы, используемые для ремонта и обслуживания</i></p>
	<p>- Nguồn phát laser cho thiết bị đo độ hạt MS3000/ <i>Лазерный источник для измерительного устройства MS-3000.</i></p> <p>+ Đặc tính ánh sáng đỏ: Nguồn sáng Laser He-Ne/ <i>Характеристики красного света: лазерный источник света He-Ne</i></p> <p>+ Công suất: công suất tối đa của laser bên trong dưới 4mW (CW)/ <i>Мощность: максимальная выходная мощность внутреннего лазера менее 4 мВт (CW)</i></p> <p>+ Tia có bước sóng 632.8nm/ <i>Длина волны луча 632,8 нм</i></p> <p>Hãng sản xuất / <i>Производитель: Malvern -</i></p>
3.3.3	<p>Hiệu chuẩn, vận hành thử thiết bị sau khi bảo trì, bảo dưỡng/ <i>Калибровка и проверка работоспособности оборудования после технического обслуживания.</i></p> <p>Hiệu chỉnh và kiểm tra hoạt động và chạy thử thiết bị bằng mẫu chuẩn để đánh giá các thông số kỹ thuật sau sửa chữa/ bảo dưỡng đáp ứng các thông số theo yêu cầu của thiết bị/ <i>Калибровка и проверка оборудования после ремонта/обслуживания на соответствие требуемым параметрам оборудования.</i></p>



	<p>Cung cấp kết quả chạy hiệu chuẩn, calibration bằng mẫu chuẩn, kết quả chạy mẫu chuẩn có xác nhận của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp dịch vụ/ <i>Предоставление результатов калибровки с использованием эталонного образца, результаты испытаний эталонных образцов, подтвержденные производителем или поставщиком услуг.</i></p> <p>Vận hành theo dõi và lập báo cáo kết quả thực hiện dịch vụ./ - <i>Осуществление мониторинга и составление отчетов о результатах выполнения услуг.</i></p>
--	--

4. YÊU CẦU ĐỐI VỚI THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG CUNG CẤP KÈM THEO DỊCH VỤ/ ТРЕБОВАНИЯ К ОБОРУДОВАНИЮ, МАТЕРИАЛАМ И ЗАПЧАСТЯМ, НЕОБХОДИМЫМ ДЛЯ ВЫПОЛНЕНИЯ УСЛУГ

4.1. Chứng chỉ đi kèm: CO, CQ bản sao y công chứng hoặc sao y nhà cung cấp/ *CO, CQ Нотариально заверенная копия или копия поставщика*

4.2. Đối với hàng hóa trong nước: Yêu cầu hóa đơn mua hàng/ *Для отечественных товаров: требуется счет-фактура.*

4.3. Vật tư dùng để thay thế cho công tác bảo trì và sửa chữa (nếu có) phải đảm bảo mới 100 % và chưa qua sử dụng, được sản xuất từ năm 2024 / - *Расходные материалы, используемые для технического обслуживания и ремонта (если таковые имеются), должны быть новыми на 100 % и неиспользованными ранее, произведенными с 2024 года*

4.4. Chào hàng cung cấp hàng hoá đúng ký mã hiệu và nhà sản xuất quy định trong đơn hàng. Nếu chào hàng cung cấp hàng hoá có ký mã hiệu và nhà sản xuất khác, nhà thầu cần cung cấp tài liệu kỹ thuật để chứng minh sự phù hợp và chất lượng tương đương hoặc tốt hơn so với loại được yêu cầu trong đơn hàng./ - *Предоставить товары согласно кода/марки и производителя, указанных в заявке. Если товары имеют другие код/марку и производителя, подрядчик должен предоставить техническую документацию, подтверждающую соответствие и качество, эквивалентное или лучшее, чем товары, указываемые в заявке.*

4.5. Vật tư kỹ thuật mới chưa sử dụng hết được nhà thầu thu lại hoặc bàn giao cho Vietsovpetro sau khi hoàn thành dịch vụ/ *Возврат подрядчику остатков МТР не использованных полностью или передача их Вьетсовпетро после завершения обслуживания.*

5. YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU/ ТРЕБОВАНИЯ К ПОДРЯДЧИКУ:

5.1. Đảm bảo nguồn nhân lực và phương tiện cho bảo trì, sửa chữa thiết bị, cung cấp phụ tùng và dụng cụ thay thế (nếu có)/ *Подрядчик должен обеспечить человеческие ресурсы и оборудование для ремонта, технического обслуживания и поставки запасных частей и сменных инструментов если таковые имеются.*



5.2. Có ít nhất một hợp đồng tương tự cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo trì thiết bị thí nghiệm trong 03 năm vừa qua / Иметь хотя бы один аналогичный договор на оказание услуг по техническому обслуживанию, ремонту лабораторного оборудования в течение последних трех лет.

5.3. Nhà thầu phải đảm bảo có chuyên gia thực hiện dịch vụ được hãng Malvern Panalytical hoặc đơn vị được ủy quyền tại Việt Nam đào tạo, cấp chứng chỉ vận hành và bảo trì co thiết bị Mastersizer 3000 (Cung cấp thông tin khi chào thầu)/ Подрядчик должен гарантировать, что специалист по обслуживанию прошел обучение в Malvern Panalytical или уполномоченном подразделении во Вьетнаме и имеет сертификат на эксплуатацию и обслуживание устройства Mastersizer 3000 (предоставьте информацию при подаче заявки).

5.4. Nhà thầu phải đảm bảo có chuyên gia thực hiện dịch vụ được hãng Buehler hoặc đơn vị được ủy quyền tại Việt Nam đào tạo, cấp chứng chỉ vận hành và bảo trì cho thiết bị gia công lát mỏng thạch học (Cung cấp thông tin khi chào thầu)/ Подрядчик должен обеспечить наличие специалистов по обслуживанию, обученных компанией Buehler или уполномоченным подразделением во Вьетнаме, сертифицированных для эксплуатации и обслуживания нефтехимического тонкослойного технологического оборудования (предоставьте информацию при подаче заявки).

5.5. Đề xuất thương mại của nhà thầu phải bao gồm chào giá cung cấp dịch vụ và chào giá từng mục vật tư riêng lẻ trong danh mục VTKT kèm theo dịch vụ/ Коммерческое предложение поставщика должно включать ценовое предложение на оказание услуг и ценовое предложение на каждую отдельную позицию материально-технических ресурсов в прилагаемом списке МТР, сопровождаемую услугой.

6. THỜI HẠN THỰC HIỆN DỊCH VỤ/ СРОК ОКАЗАНИЯ УСЛУГ:

Thời gian thực hiện hợp đồng là 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng / Срок действия договора в течение 2 месяцев с момента подписания договора

7. TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU/ ОБЯЗАННОСТИ ПОДРЯДЧИКА:

Trong thời hạn bảo hành, nếu có hỏng hóc, bên nhận bảo trì và sửa chữa phải có trách nhiệm đến kiểm tra và sửa chữa để thiết bị có thể vận hành bình thường/ В течение гарантийного срока, если возникнут неисправности, сторона, осуществляющая обслуживание и ремонт, обязана провести проверку и ремонт, чтобы оборудование могло функционировать нормально.

8. TRÁCH NHIỆM CỦA VIETSOVPETRO ОБЯЗАННОСТИ СП «ВЬЕТСОВПЕТРО»:

8.1. Cung cấp tài liệu, thông số kỹ thuật theo catalog của nhà sản xuất / Предоставлять документацию, спецификации согласно каталогу производителя.



8.2. Giám sát quá trình lắp đặt thiết bị bao gồm: giám sát quá trình bảo trì, quá trình lắp đặt chạy kiểm tra lại hệ thống / *Осуществлять контроль за установкой оборудования включая: Контроль процесса обслуживания и установки.*

9. YÊU CẦU VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH CÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN MÔI TRƯỜNG (đối với các dịch vụ được thực hiện tại các công trình của Vietsovetro)/ ТРЕБОВАНИЯ ПО ОБЕСПЕЧЕНИЮ БЕЗОПАСНОСТИ ТРУДА, ЗДОРОВЬЯ И ОХРАНЫ ОКРУЖАЮЩЕЙ СРЕДЫ (для услуг, выполняемых на объектах ВСП):

Nhà thầu được yêu cầu cam kết chấp hành nghiêm các nội quy, quy định về an toàn lao động của Liên doanh Việt Nga Vietsovetro; tuân thủ Quy định của LD VN Vietsovetro về quản lý ATSKMT đối với các nhà thầu- tài liệu VSP-000-ATMT-448- kèm theo YSKT này./ *Подрядчик обязуется строго соблюдать правила и нормы по охране труда СП «Вьетсовпетро»; соблюдать правила СП «Вьетсовпетро» об управлении безопасностью, здоровьем, охраной окружающей среды для подрядных организаций, документ VSP-000-ATMT-448 прилагается к данным ТТ.*

10. YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT/ ТРЕБОВАНИЯ К ТЕХНИЧЕСКОЙ ДОКУМЕНТАЦИИ:

Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật nhà thầu cần cung cấp kèm theo chào hàng giai đoạn đấu thầu, ít nhất bao gồm / Требования к технической документации, которую подрядчик должен предоставить вместе с тендерным предложением, включают как минимум:

- + Hồ sơ năng lực của nhà thầu bao gồm các tài liệu, chứng chỉ, kinh nghiệm... của nhà thầu liên quan đến việc thực hiện DV/ *Портфолио подрядчика включает в себя документы, сертификаты, опыт подрядчика, связанные с исполнением услуг.*
- + Giải pháp thực hiện DV (Method Statement)/ *Решение по реализации услуг*
- + Hồ sơ năng lực chuyên gia và cán bộ kỹ thuật tham gia thực hiện DV kèm các chứng chỉ liên quan/ *Профиль компетенций экспертов и технического персонала, участвующих в оказании услуг, с соответствующими сертификатами.*

11. CHỨNG CHỈ CẦN THIẾT/ НЕОБХОДИМЫЕ СЕРТИФИКАЦИИ:

Giấy bảo hành (bản gốc)/ *Гарантия (оригинал)*

12. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VỀ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA KẾT QUẢ DỊCH VỤ VỚI ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT CỦA VIETSOVETRO / МЕТОД ОЦЕНКИ СТЕПЕНИ СООТВЕТСТВИЯ РЕЗУЛЬТАТОВ ОКАЗАНИЯ УСЛУГ С ТТ СП «ВЬЕТСОВПЕТРО»:

Hồ sơ chào thầu phần kỹ thuật được đánh giá cho cả đơn hàng theo Bảng Tiêu chí đánh giá kỹ thuật/ Bảng chấm điểm các chào hàng kỹ thuật dịch vụ kèm theo/ *Документы технического предложения оцениваются в соответствии с прилагаемой Таблицей КТО/ БТ.*

B. PHỤ TÙNG THAY THẾ/ ЗАПЧАСТИ



1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI SỬ DỤNG/ ЦЕЛЬ И ОБЛАСТЬ ИСПОЛЬЗОВАНИЯ:

Mục đích sử dụng: Phụ tùng thay thế cho các thiết bị thí nghiệm nhằm đảm bảo các thiết bị phân tích thí nghiệm hoạt động ổn định, liên tục và luôn sẵn sàng phụ tùng dự phòng để phục vụ sản xuất./ *Назначение: Запасные части для лабораторного оборудования, обеспечивающие стабильную и бесперебойную работу аналитического оборудования, а так же постоянную доступность запчастей для обслуживания производства.*

2. ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT SỬ DỤNG/ ТЕХНИЧЕСКИЕ УСЛОВИЯ ЭКСПЛУАТАЦИИ:

Điều kiện môi trường vận hành (điều kiện khí hậu, an toàn chống cháy, nổ): Phòng thí nghiệm có nhiệt độ 5°C - 40°C và độ ẩm 5-95%/ *Условия исполнения (климатические, взрыво- и пожаробезопасные): Лабораторные условия: температура от 5 до 40°C, влажность от 5 до 95%*

3. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI PHỤ TÙNG/ ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ К ЗАПАСНЫМ ЧАСТЯМ:

3.1 Phụ tùng mới 100 % và chưa qua sử dụng, năm sản xuất 2024 trở về sau / *должны быть новыми на 100 % и неиспользованными ранее, произведенными с 2024 года;*

3.2 Bảo hành: 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng đối với tất cả các mục *Гарантийный срок: 12 месяцев с момента принятия актов приема-передачи на все единицы товара;*

3.3 Chào hàng cung cấp hàng hoá đúng ký mã hiệu và nhà sản xuất quy định trong đơn hàng. Nếu chào hàng cung cấp hàng hoá có ký mã hiệu và nhà sản xuất khác, nhà thầu cần cung cấp tài liệu kỹ thuật để chứng minh sự phù hợp và chất lượng tương đương hoặc tốt hơn so với loại được yêu cầu trong đơn hàng./ *Предложить товары, соответствующие спецификациям и производителю, указанным в заявке. Если предлагаемые товары имеют другие характеристики и производителя, участник торгов обязан предоставить техническую документацию, подтверждающую их соответствие требованиям и качество, эквивалентное или превосходящее качество, указанное в заявке.*

4. YÊU CẦU KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI VẬT TƯ /ТЕХНИЧЕСКИЕ И ТЕХНОЛОГИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ К МАТЕРИАЛАМ:

4.1 Yêu cầu về tính năng: Phù hợp với thiết bị Kính hiển vi phân cực Axio Imager A2m./ *Требования к функциональности: совместимы с Поляризационным микроскопом Axio Imager A2m .*

4.2 Các thông số kỹ thuật chính/ *Технические характеристики:*



STT	Tên phụ tùng <i>Наименова ние товара</i>	Đặc Tính Kỹ Thuật <i>Спецификация товара</i>	Nhà sản xuất /Xuất xứ <i>Производитель Происхождение</i>	ĐVT <i>единица</i>
1	Vật kính quang học/ <i>оптическая линза 5X</i>	Optical object 5X, Part number: 1156- 512	Carlzeiss	01 bộ/ шт.
2	Vật kính quang học/ <i>оптическая линза 2.5X</i>	Optical object 2.5X, Part number: 422323- 9900	Carlzeiss	01 bộ/ шт.
3	Vật kính quang học/ <i>оптическая линза 10X</i>	Optical object 10X, Part number: 422343- 9900	Carlzeiss	01 bộ/ шт.

5. NHÀ SẢN XUẤT, XUẤT XỨ HÀNG HÓA/ ПРОИЗВОДИТЕЛЬ И ПРОИСХОЖДЕНИЕ ТОВАРА

- Xuất xứ: EU, G7, Asia / *Происхождение: ЕС, G7, Азия.*

6. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG/ ВРЕМЯ И МЕСТО ДОСТАВКИ:

6.1 Giao hàng 01 lần và tối đa 45 ngày kể từ khi ký hợp đồng/ *Поставка товара за 1 раз и в течение 45 день с момента подписания контракта.*

6.2 Hàng được giao tại Phòng Nghiên cứu Thạch học – Vật lý đá, Viện NCKH&TK - Liên doanh Việt Nga Vietsovetro, 105 Lê Lợi, phường Vũng tàu, TP. Hồ Chí Minh/ *Доставка товаров производится в ОПuП – НИПИИ – Вьетсовпетро, улица Ле Лой, дом 105, район Вунгтау, город Хошимин.*

7. YÊU CẦU VỀ SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA /КОЛИЧЕСТВО И УПАКОВКА

7.1 Chào hàng đầy đủ / *Полная поставка*

7.2 Hàng hoá phải được đóng gói an toàn và kín để ngăn chặn thiệt hại trước khi vận chuyển. / *Запасные части должны быть надежно упакованы и запечатаны перед отправкой для предотвращения повреждений.*

8. YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT (ТРЕБОВАНИЯ К ТЕХНИЧЕСКОЙ ДОКУМЕНТАЦИИ):

Cung cấp các tài liệu kỹ thuật kèm theo hồ sơ chào thầu để chứng minh thông số kỹ thuật chào thầu đáp ứng theo các yêu cầu đề ra tại mục B.4 của “Yêu cầu kỹ thuật” / *Техническая документация, прилагаемая к тендерной документации, должна демонстрировать технические характеристики предлагаемого оборудования, соответствующие требованиям раздела Б.4 «Технические требования».*



9. YÊU CẦU VỀ CHỨNG CHỈ/ ТРЕБОВАНИЯ К СЕРТИФИКАТАМ ТОВАРОВ: Nhà thầu được yêu cầu cam kết cung cấp các chứng chỉ sau cùng với hàng hoá/ *Участник торгов обязан предоставить вместе с товарами следующие сертификаты:*

Chứng chỉ CO, CQ/CoC bản gốc hoặc bản sao y công chứng do hãng hoặc đại diện chính hãng phát hành/ *Оригинал или нотариально заверенная копия сертификатов CO, CQ/CoC выданных производителем или его официальным представителем*

10. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC CHÀO HÀNG KỸ THUẬT/METHOD ОЦЕНКИ ТЕХНИЧЕСКИХ ПРЕДЛОЖЕНИЙ:

Các chào hàng kỹ thuật sẽ được đánh giá theo cả đơn hàng theo Mục B của Bảng Tiêu chí đánh giá kỹ thuật kèm theo./ *Технические предложения будут оцениваться для всего заказа в соответствии с пунктом Б Технической оценки.*

Soạn thảo/ Подписи

Tổ phó Tổ chuyên gia phụ trách kỹ thuật

Зам. Руководителя рабочей группы технических экспертов:

Phó phòng NC TH&VLD

Зам. Начальник ОПиП

Signed by: Trần Thế Hưng
Date: 20/08/2025.10:50:47.
Certified by: Vietsovpetro CA

Trần Thế Hưng

Чан Тхе Хынг

Các thành viên kỹ thuật / Члены Подразделения по техническим вопросам:

Kỹ sư phòng NC TH&VLD

Инженер ОПиП

Signed by: Mai Thế Quyền
Date: 20/08/2025 10:41:24
Certified by: Vietsovpetro CA

Mai Thế Quyền

Май Тхе Куен



**BẢNG ĐÁNH GIÁ CÁC CHÀO HÀNG KỸ THUẬT CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA TBTN/
ТАБЛИЦА ОЦЕНКИ ТЕХНИЧЕСКИХ ПРЕДЛОЖЕНИЙ ПО ПРЕДОСТАВЛЕНИЮ УСЛУГ РЕМОНТА И
ОБСЛУЖИВАНИЯ ЛАБОРАТОРНОГО ОБОРУДОВАНИЯ**

Thiết bị gia công lát mỏng thạch học, các hệ thống kính hiển vi và thiết bị đo độ hạt của mùn khoan, bột barite/ Лабораторное оборудование для приготовления петрографических шлифов, микроскопические системы и лазерный дифракционный анализатор размера частиц.

A. Bảng đánh giá kỹ thuật phần thực hiện dịch vụ / Техническая оценка реализации услуги

Mức đánh giá/ Уровни оценки				Các tiêu chí/ Критерии	Nội dung chào hàng / Содержание предложений	Điểm đánh giá theo mức/ Оценочные баллы по уровню				Nguyên nhân giảm điểm/ Причина снижения оценки
Mức/ Ур. I	Mức/ Ур. II	Mức/ Ур. III	Mức/ Ур. IV			Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV	
						Điểm/ Баллы	%	%	%	
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10
1				YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ/ ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ ПРИ ОКАЗАНИИ УСЛУГ		4				
	1.1			Nơi thực hiện dịch vụ: phòng Nghiên cứu Thạch học và Vật lý			50			R

			đá, Viện NCKH&TK, Vietsovpetro, 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh/ (mục A.2.1 YCKT)/ место выполнения услуги: ОПиП НИПИ, ВСП, 105 Ле Лой, район Вунгтау, город Хошимин (пункт А.2.1 ТТ)						
		1.1.1		Đáp ứng / Соответствует			100		
		1.1.2		Nơi khác/ В другом месте			0		
	1.2		Sau khi sửa chữa và bảo trì phải đảm bảo thiết bị vận hành bình thường, đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (mục A.2.2 YCKT)/ - После ремонта и технического обслуживания необходимо убедиться, что оборудование работает должным образом в соответствии со стандартом производителя (А.2.2 ТТ).			25			R
		1.2.1		Đáp ứng / Соответствует			100		
		1.2.2		Không đáp ứng/ Не соответствует			0		
	1.3		Thời hạn bảo hành dịch vụ: theo mục A.2.3 của Yêu cầu kỹ thuật / Срок гарантии: по срокам согласно п. А.2.3 Технических требований			25			R
		1.3.1		Đáp ứng / Соответствует			100		

		1.3.2			Không đáp ứng/ Не соответствует			0		
2				YÊU CẦU VỀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ/ ТРЕБОВАНИЯ К ОБЪЕМУ УСЛУГ		5				
	2.1			Cung cấp trọn gói Dịch vụ: theo yêu cầu mục A.3.a YCKT / Полный пакет услуг: в соответствии с требованиями пункта A.3.a ТТ			100			R
		2.1.1			Đáp ứng / Соответствует			100		
		2.1.2			Không đáp ứng/ Не соответствует			0		
3				YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU/ ТРЕБОВАНИЯ К ПОДРЯДЧИКУ		20				
	3.1			Đảm bảo nguồn nhân lực và phương tiện cho bảo trì, sửa chữa thiết bị, cung cấp phụ tùng và dụng cụ thay thế nếu có (yêu cầu mục A.5.1 YCKT)/ Подрядчик должен обеспечить человеческие ресурсы и оборудование для ремонта, технического обслуживания и поставки запасных частей и инструментов, если таковые имеются (пункт A.5.1 ТТ)			10			R
		3.1.1			Đáp ứng / Соответствует			100		

		3.1.2			Không đáp ứng/ Не соответствует			0		
	3.2			Có ít nhất một hợp đồng tương tự cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo trì thiết bị thí nghiệm trong 03 năm vừa qua (yêu cầu mục A.5.2 YСКТ) / Иметь хотя бы один аналогичный договор на оказание услуг по техническому обслуживанию, ремонту лабораторного оборудования в течение последних трех лет (пункта А.5.2 ТТ)				10		
		3.2.1			Đáp ứng / Соответствует			100		
		3.2.2			Không đáp ứng/ Не соответствует			0		
	3.3			Nhà thầu phải đảm bảo có chuyên gia thực hiện dịch vụ được hãng Malvern Panalytical hoặc ủy quyền chính hãng tại Việt Nam đào tạo và cấp chứng chỉ thực hiện dịch vụ (mục A.5.3 YСКТ) / Подрядчик должен гарантировать, что специалист по обслуживанию прошел обучение в Malvern Panalytical или уполномоченном подразделении во Вьетнаме и имеет сертификат на эксплуатацию и обслуживание устройства Mastersizer 3000				40		R

			(предоставьте информацию при подаче заявки) (пункт А.5.3 ТТ).						
		3.3.1		Đáp ứng / Соответствует			100		
		3.3.2		Không đáp ứng/ Не соответствует			0		
	3.4		Nhà thầu phải đảm bảo có chuyên gia thực hiện dịch vụ được hãng Buehler hoặc đơn vị được ủy quyền tại Việt Nam đào tạo, cấp chứng chỉ vận hành và bảo trì thiết bị gia công lát mỏng thạch học -Petrothin (Cung cấp thông tin khi chào thầu)(mục A.5.4 YСКТ)/ Подрядчик должен обеспечить наличие специалистов по обслуживанию, обученных компанией Buehler или уполномоченным подразделением во Вьетнаме, сертифицированным для эксплуатации и обслуживания нефтехимического тонкослойного технологического оборудования Petrothin (предоставьте информацию при подаче заявки) (пункт А.5.4 ТТ)			40			R
		3.4.1		Đáp ứng / Соответствует			100		
		3.4.2		Không đáp ứng/ Не соответствует			0		

4			YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT CHO TỪNG THIẾT BỊ/ ПОДРОБНЫЕ ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ ДЛЯ КАЖДОГО ОБОРУДОВАНИЯ		30				
	4.1		Bảo trì thiết bị gia công lát mỏng thạch học (mục A.3.1 YCKT) / Обслуживание прецизионного отрезного станка для тонких шлифов(пункт А.3.1 ТТ)			40			
		4.1.1		Đáp ứng / Соответствует			100		
		4.1.2		Sai lệch nhỏ: trong phạm vi cho phép đối với các chênh lệch về độ nhám $\pm 5\%$ grit hoặc do các hãng sản xuất khác sản xuất nhưng vẫn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tại mục A.3.1.1 YCKT. Небольшое отклонение: наждачная бумага с зернистостью, отличающейся на $\pm 5\%$ от требуемой или выпускаемая другими производителями, но соответствующая техническим требованиям пункта А.3.1.1 и ТТ.			50		

		4.1.3			Không đáp ứng/ Не соответствует			0		R
	4.2			Bảo trì các hệ thống kính hiển vi phân cực và kính hiển vi soi nổi (mục A.3.2 YCKT)/ Обслуживание поляризационного микроскопа и стереомикроскопической системы (пункт А.3.2ГТ)			20			
		4.2.1			Đáp ứng / Соответствует			100		
		4.2.2			Chào thầu đáp ứng 95% trên tổng số các hạng mục được yêu cầu thực hiện bảo dưỡng trong yêu cầu kỹ thuật của mục A.3.2.2 YCKT. Предложение соответствует 95% от общего количества пунктов, необходимых для проведения технического обслуживания, отраженных в пункте А.3.2.2 технических требований.			50		
		4.2.3			Không đáp ứng/ Не соответствует			0		R
	4.3			Bảo trì thiết bị đo độ hạt của mùn khoan, bột barite (mục A.3.3 YCKT) / Обслуживание лазерного дифракционного			40			

			анализатора размера частиц (пункт А.3.3ТТ)						
		4.3.1		Đáp ứng / Соответствует			100		
		4.3.2		Không đáp ứng/ Не соответствует			0		R
5			YÊU CẦU ĐỐI VỚI THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG CUNG CẤP KÈM THEO DỊCH VỤ /ТРЕБОВАНИЯ К ОБОРУДОВАНИЮ, МАТЕРИАЛАМ И ЗАПЧАСТЯМ, НЕОБХОДИМЫМ ДЛЯ ВЫПОЛНЕНИЯ УСЛУГ:		16				
	5.1		Chất lượng hàng hoá: Hàng mới 100% (mục A.4.3 YCKT) /Качество товара: Совершенно новый товар (пункт А.4.3ТТ)			40			R
		5.1.1		Đáp ứng / Соответствует			100		
		5.1.2		Hàng hoá phục hồi, đã qua sử dụng/ Товары бывшие в употреблении и восстановленные			0		
	5.2		Năm sản xuất: (mục A.4.3 YCKT) / Год производства: (пункт А.4.3ТТ)			30			
		5.2.1		Đáp ứng / Соответствует			100		
		5.2.2		Năm sản xuất trước năm yêu cầu đến 1 năm/ Год			50		

				производства не ранее требуемого на 1 год					
		5.2.3		Năm sản xuất trước năm yêu cầu hơn 1 năm/ Год производства более чем на 1 год раньше требуемого			0		
	5.3		Yêu cầu về chứng chỉ chất lượng, chứng chỉ xuất xứ theo yêu cầu mục A.4.1 và A.4.2 YCKT/ Требования к сертификатам качества и сертификатам происхождения (пункт A.4.1 – A.4.2 TT)			30			
		5.3.1		Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ các chứng chỉ khi giao hàng / Подрядчик обязуется предоставить все необходимые сертификаты			100		
		5.3.2		Có thay đổi về hình thức chứng chỉ nhưng vẫn thể hiện đầy đủ thông tin về xuất xứ hay chất lượng hàng hoá/ Есть изменения в форме сертификата, но он по-прежнему полностью отображает информацию о происхождении или качестве товара.			60-80		

		5.3.3		Không cam kết cung cấp 1 hoặc một số loại chứng chỉ / Не гарантируется предоставление одного или несколько сертификатов			0		R
6				THỜI HẠN THỰC HIỆN DỊCH VỤ (mục A.6 YCKT)/ СРОК ОКАЗАНИЯ УСЛУГ: пункт А.6 ТТ		5			
	6.1				Đáp ứng / Соответствует		100		
	6.2				Chậm hơn so với yêu cầu: trừ 10% điểm cho mỗi tuần nhiều hơn/ Медленнее, чем требуется: за каждую неделю вычитается 10 % баллов.		0		R
7				TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU: (mục A.7 YCKT) ОБЯЗАННОСТИ ПОДРЯДЧИКА: (пункт А.7 ТТ)		5			
	7.1				Đáp ứng / Соответствует		100		R
	7.2				Không đáp ứng/ Не соответствует		0		
8				YÊU CẦU VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH CÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN MÔI TRƯỜNG (mục A.9		5			

			ҮСКТ)/ ТРЕБОВАНИЯ ПО ОБЕСПЕЧЕНИЮ БЕЗОПАСНОСТИ ТРУДА, ЗДОРОВЬЯ И ОХРАНЫ ОКРУЖАЮЩЕЙ СРЕДЫ (пункта А.9 ТТ)						
	8.1			Đáp ứng / Соответствует		100			R
	8.2			Không đáp ứng/ Не соответствует		0			
9			TÀI LIỆU KỸ THUẬT / ТРЕБОВАНИЯ ТЕХНИЧЕСКОЙ ДОКУМЕНТАЦИИ К		5				
	9.1		Cung cấp tài liệu cùng với hồ sơ chào thầu / Предоставить документы вместе с тендерным предложением			100			
		9.1.1		Cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu mục A.10 ҮСКТ/ Подрядчик обязуется предоставить все необходимые документы в соответствии с требованиями пункта A.10 ТТ).			100		
		9.1.2		Cung cấp tài liệu không đầy đủ theo yêu cầu nhưng			20-90		

				không ảnh hưởng đến việc đánh giá/ Подрядчик обязуется предоставить документы не в полном объеме в соответствии с требованиями, но это не повлияет на оценку					
		9.1.3		Không cung cấp tài liệu theo yêu cầu/ Подрядчик не обязуется предоставить документы в соответствии с требованиями.			0		R
10			CHỨNG CHỈ CẦN THIẾT/ НЕОБХОДИМЫЕ СЕРТИФИКАТЫ		5				
	10.1		Giấy bảo hành (bản gốc)/ Оригинальный гарантийный талон (гарантия)			100			R
		10.1.1		Đáp ứng / Соответствует			100		
		10.1.2		Không đáp ứng/ Не соответствует			0		
Tổng điểm/ Общий балл					100				

Ghi chú: **R (Required): Tiêu chí bắt buộc/ Примечание: R (обязательно): Обязательные критерии**

CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KHÁC:

1. Chào hàng được đánh giá ĐẠT YCKT khi không có bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào được đánh giá 0 điểm và có tổng số điểm >=90 điểm/ Предложение считается СООТВЕТСТВУЮЩИМ ТТ, если ни один из обязательных критериев (R) не оценен в 0 баллов и общая сумма баллов >= 90 баллов. .

2. Chào hàng đánh giá KHÔNG ĐẠT YCKT khi vi phạm tiêu chí bắt buộc (R) nào và/hoặc có số điểm < 90 điểm/ Предложение считается НЕ СООТВЕТСТВУЮЩИМ ТТ если оно нарушает любой обязательный критерий (R) и/или имеет общий балл < 90 баллов

B. BẢNG ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT PHỤ TÙNG THAY THẾ/ ТАБЛИЦА ОЦЕНКИ ТЕХНИЧЕСКИХ ХАРАКТЕРИСТИК ЗАПАСНЫХ ЧАСТЕЙ

(theo hình thức “đạt/không đạt” / в форме “Соответствует/Не соответствует”)

STT	Tên gọi các tiêu chí Критерии	Nội dung chào hàng Содержание предложения	Đánh giá “Đạt/Không đạt” Оценка Соответствует / Не соответствует	Lý do không đạt Причина несоответствия	Ghi chú Примечание
1	2	3	4	5	6
1	YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI PHỤ TÙNG / ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ К ЗАПАСНЫМ ЧАСТЯМ				
1.1	Tình trạng hàng hoá/ Состояние товара	Mới, chưa qua sử dụng/ Совершенно новый	Đạt/ Соответствует		Mục B.3.1 YCKT/ пункт Б.3.1 ТТ
		Hàng cũ, phục hồi/ Б/у, восстановленный	Không đạt/ Не соответствует	Không phù hợp với nhu cầu sử dụng của VSP/ Не подходит для использования во ВСП	
1.2	Năm sản xuất/ Год выпуска	Đúng theo yêu cầu theo yêu cầu mục B.3.1 / Соответствует техническим требованиям пункта Б.3.1.	Đạt/ Соответствует		

		Sản xuất trước năm yêu cầu/ Запасные части имеют год изготовления более ранний, чем требуемый в технических требованиях	Không đạt/ Не соответствует	Không phù hợp với nhu cầu sử dụng của VSP/ Не подходит для использования во ВСП	
1.3	Nội dung chào hàng / Содержание предложения	Cung cấp hàng hoá đúng ký mã hiệu và nhà sản xuất quy định trong đơn hàng / Предлагаемая продукция соответствует характеристикам производителя, указанным в заявке.	Đạt/ Соответствует		Mục B.3.3 YCKT / пункт Б.3.3 ТТ (R)
		Không rõ ràng / Неясно	Không đạt/ Не соответствует	Không có cơ sở để đánh giá/ Недостаточно оснований для оценки	
1.4	Bảo hành/ Гарантия	Cam kết đúng thời hạn và các điều kiện theo yêu cầu theo mục B.3.2/ Обязательство соблюдения сроков и условий, как того требует пункт B.3.2	Đạt/ Соответствует		
		Không đúng yêu cầu./ Не соответствуют техническим требованиям	Không đạt/ Не соответствует	Không phù hợp với nhu cầu sử dụng của VSP/ Не подходит для использования во ВСП	
2	YÊU CẦU KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI PHỤ TÙNG /ТЕХНИЧЕСКИЕ И ТЕХНОЛОГИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ К ЗАПАСНЫМ ЧАСТЯМ:				R
2.1	Tính năng của phụ tùng/ Характеристики запчастей	Đáp ứng hoàn toàn YCKT/ Соответствует техническим требованиям	Đạt/ Соответствует		Mục B.4.1 YCKT/ пункт Б.4.1 ТТ

		Không phù hợp/ Не соответствует техническим требованиям	Không đạt/ Не соответствует	Không phù hợp với nhu cầu sử dụng của VSP/ Не подходит для использования во ВСП	
2.2	Các yêu cầu kỹ thuật chính/ Основные технические требования	Đáp ứng YCKT/ Соответствует техническим требованиям	Đạt/ Соответствует		Mục B.4.2 YCKT/ пункт Б.4.2 ТТ
		Không phù hợp./ Не соответствует	Không đạt/ Не соответствует		
3	XUẤT XỨ/ ПРОИСХОЖДЕНИЕ				R
	Xuất xứ hàng hóa/ Происхождение товаров	Đúng theo yêu cầu theo yêu cầu mục B.5 / Соответствует техническим требованиям пункта Б.5	Đạt/ Соответствует		
		Hàng hoá chào hàng có xuất xứ từ các nước phát triển tương đương hoặc phát triển hơn các nhóm nước/ vùng lãnh thổ yêu cầu / Поставляемые товары происходят из стран, которые в равной степени или более развиты, чем запрашиваемая группа стран/территорий.	Chấp nhận/ Приемлемо		
		Không thuộc các trường hợp trên/ Не относится ни к одному из вышеперечисленного	Không đạt/ Не соответствует		
4	THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG/ ВРЕМЯ И МЕСТО ДОСТАВКИ				R
4.1	Thời gian giao hàng/ Срок поставки	Đúng theo yêu cầu theo yêu cầu mục B.6.1 YCKT/ Соответствует	Đạt/ Соответствует		

		техническим требованиям пункта Б.6.1			
		Chậm hơn từ 1- 10 ngày so với yêu cầu/ Медленнее, чем требуется, от 1 до 10 дней	Chấp nhận/Приемлемо		
		Chậm quá 10 ngày so với yêu cầu / Медленнее, чем требовалось более чем на 10 дней	Không đạt/ Не соответствует		
4.2	Địa điểm giao hàng và lắp đặt/ Место доставки и установки	Đúng theo yêu cầu theo yêu cầu mục B.6.2 YCKT/ Соответствует техническим требованиям пункта Б.6.2	Đạt/ Соответствует		
		Không phù hợp yêu cầu mục B.6.2 YCKT/ Не соответствует техническим требованиям пункта Б.6.2	Không đạt/ Не соответствует		
5	SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HOÁ/ КОЛИЧЕСТВО И УПАКОВКА				R
5.1	Số lượng hàng hoá/ Количество товаров	Đúng theo yêu cầu theo yêu cầu mục B.7.1 YCKT/ Соответствует техническим требованиям пункта Б.7.1	Đạt/ Соответствует		
		Chào hàng không đủ số lượng được yêu cầu cho toàn bộ đơn hàng hay cho từng nhóm mục của đơn hàng. Недостаточное количество товаров для всего заказа или для каждой группы товаров в заказе.	Không đạt/ Не соответствует	Không đảm bảo cung cấp đầy đủ hàng hoá phục vụ sản xuất/ Не гарантируется полное обеспечение товарами для производства	Mục B.7.1 YCKT/ пункт Б.7.1 ТТ

5.2	Đóng gói / Упаковка	Đúng theo yêu cầu theo yêu cầu mục B.7.2 YCKT/ Соответствует техническим требованиям пункта Б.7.2	Đạt/ Соответствует		Mục B.7.2 YCKT/ пункт Б.7.2 ТТ
		Không cam kết đóng gói theo yêu cầu. / Нет обязательств по упаковке в соответствии с требованиями	Không đạt/ Не соответствует		
6	TÀI LIỆU KỸ THUẬT / ТЕХНИЧЕСКАЯ ДОКУМЕНТАЦИЯ				R
	Cung cấp tài liệu cùng với chào thầu/ Предоставление документов вместе с тендером	Đúng theo yêu cầu theo yêu cầu mục B.8 YCKT/ В соответствии с требованиями пункта Б.8 ТТ	Đạt/ Соответствует		Mục B.8 YCKT/ пункт Б.8 ТТ
		Cung cấp tài liệu chưa đầy đủ theo yêu cầu nhưng không ảnh hưởng đến việc đánh giá/ Предоставлены не все запрошенные документы, но это не влияет на оценку.	Chấp nhận/ Приемлемо		
		Không cung cấp tài liệu theo yêu cầu./ Не предоставлены требуемые документы	Không đạt/ Не соответствует	He	Không có cơ sở để đánh giá/ Недостаточно оснований для оценки
7	CUNG CẤP CHỨNG CHỈ KHI GIAO HÀNG/ ТРЕБОВАНИЯ К СЕРТИФИКАТАМ ТОВАРОВ				R

		Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ các chứng chỉ khi giao hàng theo yêu cầu mục B.9 YCKT./ Участник тендера обязуется предоставить все сертификаты при доставке в соответствии с требованиями пункта Б.9	Đạt/ Соответствует		
		Có thay đổi về hình thức chứng chỉ nhưng vẫn thể hiện đầy đủ thông tin về xuất xứ hay chất lượng hàng hoá./ Изменения в форме сертификатов есть, но они по-прежнему содержат полную информацию о происхождении или качестве товара.	Chấp nhận/ Приемлемо		
		Không cam kết cung cấp hoặc thiếu bất kỳ loại chứng chỉ được yêu cầu./ Участник тендера не обязуется предоставлять один или несколько сертификатов	Không đạt/ Не соответствует	Không chứng minh được chất lượng hàng hoá theo yêu cầu/ Невозможно доказать качество товара в соответствии с требованиями	

Ghi chú: **R (is Required): Tiêu chí bắt buộc/ Примечание: R (обязательно): Обязательные критерии**

ĐÁNH GIÁ:

1. Chào hàng được đánh giá ĐẠT YCKT khi không vi phạm bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào và tất cả các tiêu chí được đánh giá “ĐẠT” và “CHẤP NHẬN”/ Предложение считается «СООТВЕТСТВУЮЩИМ ТЕХНИЧЕСКИМ ТРЕБОВАНИЯМ» только в том случае, если оно не нарушает ни одного из обязательных критериев (R) и все критерии оценены как «СООТВЕТСТВУЕТ» и «ПРИЕМЛЕМО».

2. Chào hàng đánh giá KHÔNG ĐẠT YCKT khi vi phạm một hoặc hơn 1 bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào và/ hoặc có ít nhất một tiêu chí được đánh giá “KHÔNG ĐẠT”./ Предложение считается «НЕ СООТВЕТСТВУЮЩИМ ТЕХНИЧЕСКИМ ТРЕБОВАНИЯМ» только в том случае, если оно нарушает один или несколько обязательных критериев (R) и/или хотя бы один критерий оценен как «НЕ СООТВЕТСТВУЕТ».

Soạn thảo/ Подписи

Tổ phó Tổ chuyên gia phụ trách kỹ thuật

Zam. Руководителя рабочей группы технических экспертов:

Phó phòng NC TH&VLD

Zam. Начальник ОПиП

Signed by: Trần Thế Hưng
Date: 20/08/2025 10:50:47
Certified by: Vietsovpetro CA

Trần Thế Hưng

Чан Тхе Хынг

Các thành viên kỹ thuật / Члены Подразделения по техническим вопросам:

Kỹ sư phòng NC TH&VLD

Инженер ОПиП

Signed by: Mai Thế Quyền
Date: 20/08/2025 10:41:24
Certified by: Vietsovpetro CA

Mai Thế Quyền

Май Тхе Куен

